ĐỖ TRUNG HIỆU (Chủ biên)
TRẦN THỊ KIM CƯƠNG – NGUYỄN HÙNG QUANG

TOÁN
CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO
Lớp 2
TẬP 2

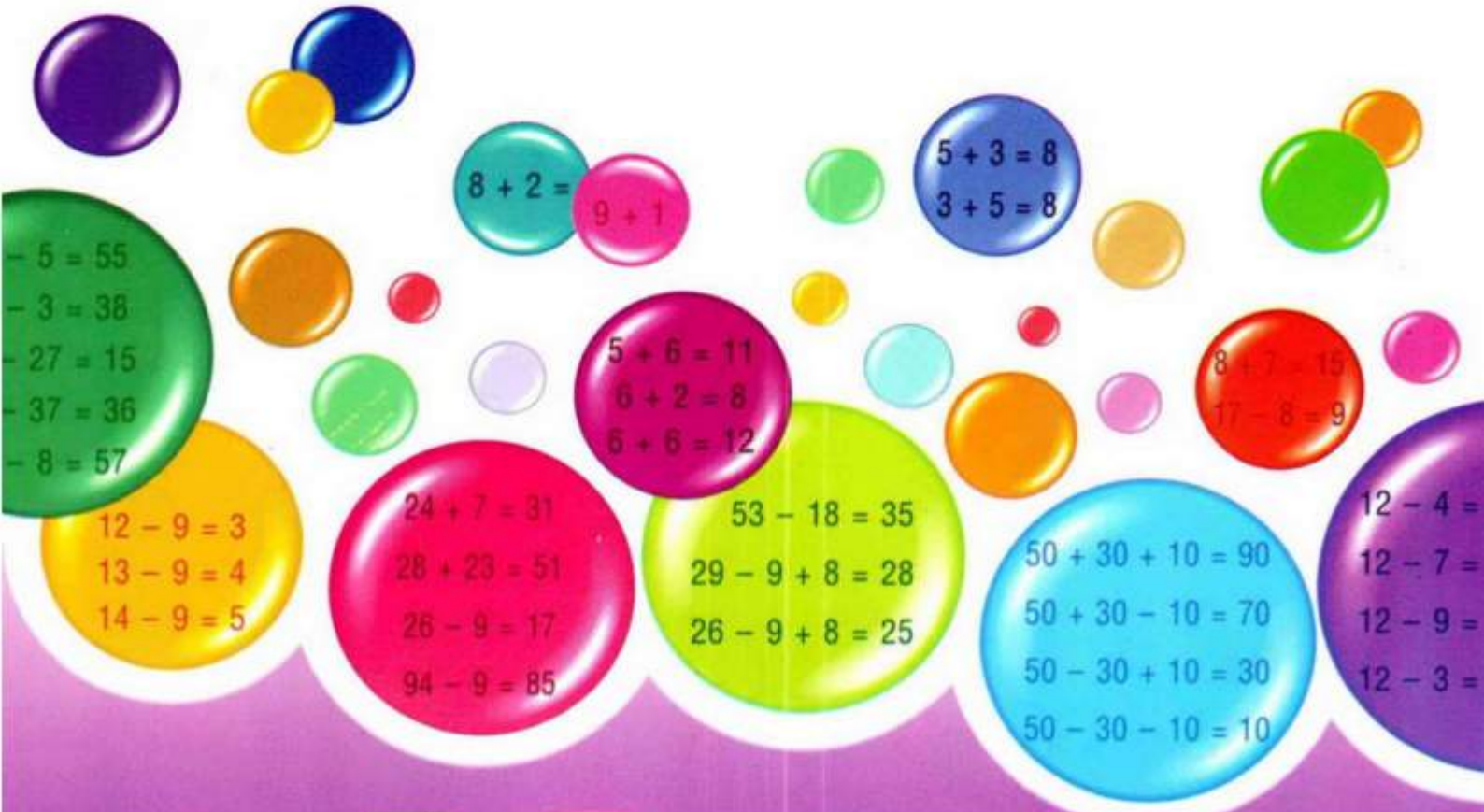

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ĐỖ TRUNG HIỆU *(Chủ biên)*
TRẦN THỊ KIM CƯƠNG - NGUYỄN HÙNG QUANG

TOÁN CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO

LỚP 2 - TẬP HAI

(Tái bản lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ sách "Toán cơ bản và nâng cao" cấp Tiểu học gồm 8 cuốn : lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 5 (mỗi lớp có 2 tập). Bộ sách được biên soạn nhằm giúp học sinh có tài liệu củng cố, rèn luyện kiến thức và kĩ năng thực hành trong buổi 2 ở mỗi tuần học.

Theo lịch học buổi 2, thông thường mỗi tuần có hai tiết học toán. Vì vậy, cấu trúc của sách được trình bày theo tuần như sau :

- *Phần đầu của mỗi tuần là tóm tắt những nội dung kiến thức cơ bản của tuần đó.*

- *Tiếp theo là hai tiết luyện tập gồm các bài tập cơ bản được chọn lọc phù hợp với Chuẩn kiến thức kĩ năng - môn học ; đồng thời có bổ sung một số bài nâng cao mang tính ứng dụng với những hình thức phong phú, đa dạng nhằm bước đầu rèn luyện thao tác tư duy hợp lí, đáp ứng yêu cầu đối với HS khá, giỏi và yêu thích Toán. Tiết "Luyện tập 1" gồm các bài tập trong nửa đầu của tuần học, tiết "Luyện tập 2" gồm các bài tập trong nửa cuối của tuần học.*

- *Giữa học kì và cuối học kì còn có bài tự kiểm tra phù hợp với yêu cầu của Chuẩn kiến thức - kĩ năng môn học.*

Mặc dù các tác giả đã cố gắng biên soạn theo ý tưởng tốt đẹp, nhưng khó có thể tránh khỏi những thiếu sót, sơ suất. Chúng tôi chờ mong những ý kiến đóng góp của các thầy, cô giáo và các bậc phụ huynh học sinh để chất lượng cuốn sách ngày càng tốt hơn. Những ý kiến đóng góp xin gửi về:

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội

187B Giảng Võ - Hà Nội.

Hà Nội, tháng 9/2010

Các tác giả

TUẦN 19

TỔNG CỦA NHIỀU SỐ. PHÉP NHÂN - THỪA SỐ - TÍCH. BẢNG NHÂN 2

*** Tổng của nhiều số**

Có thể tính :

36 + 15 + 9 = 51 + 9

= 60

Chục	Đơn vị
3	6
+ 1	5
	9
6	0

*** Phép nhân - Thừa số - Tích**

2 + 2 + 2 = 2 x 3 = 6

(2 được lấy 3 lần)

2	x	3	=	6
Thừa số		Thừa số		Tích

• 2 x 3 cũng gọi là tích.

*** Bảng nhân 2**

2 x 1 = 2	2 x 3 = 6	2 x 5 = 10	2 x 7 = 14	2 x 9 = 18
2 x 2 = 4	2 x 4 = 8	2 x 6 = 12	2 x 8 = 16	2 x 10 = 20

LUYỆN TẬP 1

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 27 + 18 = 5 = 95 ☐

b) 27 + 18 = 5 = 50 ☐

c) 20 + 13 + 24 = 3 = 87 ☐

d) 20 + 13 + 24 = 3 = 60 ☐

2. Số ? a)

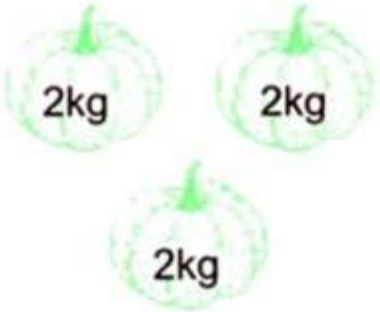

2kg + ... kg + ... kg = ... kg

b)

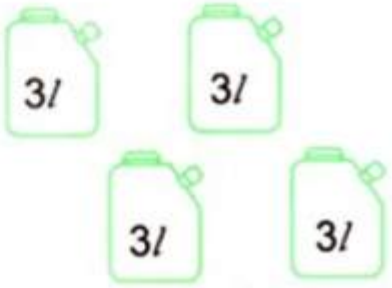

3l + ... l + ... l + ... l = ... l

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 2 + 2 + 2 + 2 = 2 x 4 ☐

b) 2 + 2 + 2 + 2 = 4 x 2 ☐

c) 4 + 4 + 4 = 4 x 3 ☐

d) 4 + 4 + 4 = 3 x 4 ☐

e) 5 + 5 + 5 + 5 = 4 x 5 ☐

g) 5 + 5 + 5 + 5 = 5 x 4 ☐

4. Số ?

a) 2 + 2 + 2 + 2 + 2 = ... 2 x 5 = ...

b) 3 + 3 + 3 + 3 = ... 3 x 4 = ...

c) 4 + 4 + 4 + 4 + 4 = ... 4 x 5 = ...

d) 5 + 5 + 5 = ... 5 x 3 = ...

e) 1 + 1 + 1 + 1 = ... 1 x 4 = ...

g) 10 + 10 + 10 + 10 = ... 10 x 4 = ...

5. Viết phép nhân :

a)

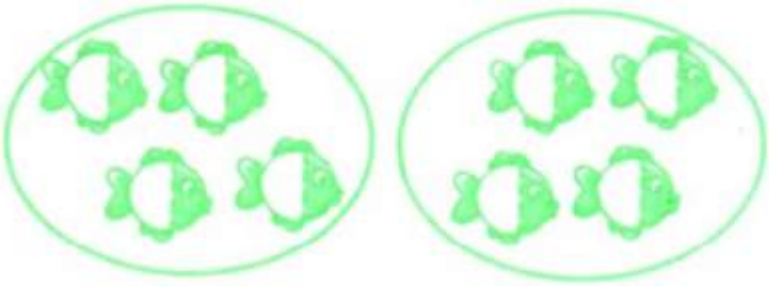

	x		=	

b)

LUYỆN TẬP 2

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Viết các tích dưới dạng tổng các số hạng bằng nhau :

a) 3 x 2 = 3 + 3 ☐ b) 3 x 2 = 2 + 2 + 2 ☐

c) 4 x 3 = 4 + 4 + 4 ☐ d) 4 x 3 = 3 + 3 + 3 + 3 ☐

e) 5 x 4 = 5 + 5 + 5 + 5 ☐ g) 5 x 4 = 4 + 4 + 4 + 4 + 4 ☐

2. Nối (theo mẫu) :

2 x 3	2 + 2 + 2 + 2	20
2 x 4	3 + 3 + 3 + 3 + 3	6
3 x 4	2 + 2 + 2	10
3 x 5	4 + 4 + 4 + 4 + 4	8
4 x 5	5 + 5	15
5 x 2	3 + 3 + 3 + 3	12

3. Điền số vào ô trống (theo mẫu) :

Tính nhẩm : 2 nhân với một số.

Mẫu : 2 x 1 = 2 ; 2 x 3 = 6.

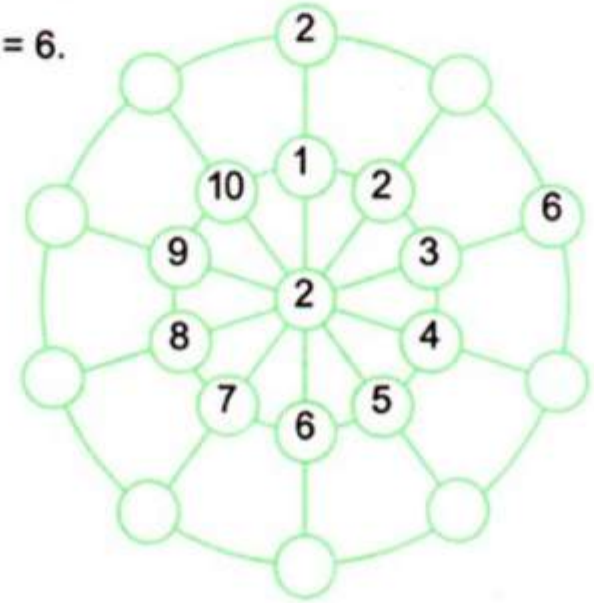

4. Số ?

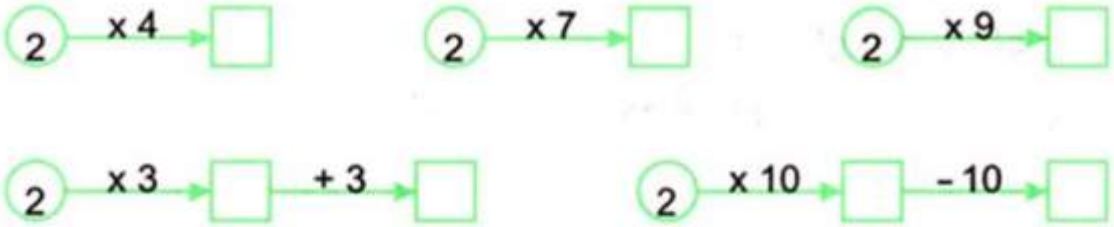

5. Điền dấu phép tính thích hợp vào ô trống :

a) 2 ☐ 7 = 14

b) 2 ☐ 7 = 9

c) 2 ☐ 8 = 10

d) 2 ☐ 8 = 16

6. Tính :

a) 2dm x 4 = ...

b) 2kg x 5 = ...

c) 2cm x 8 = ...

d) 2*l* x 7 = ...

7. Trên bàn ăn có 4 đôi đũa. Hỏi trên bàn ăn có bao nhiêu chiếc đũa ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

8. Số ?

		4		
		+		
2	x		=	
		=		
		10		

TUẦN 20

BẢNG NHÂN 3. BẢNG NHÂN 4. BẢNG NHÂN 5

*** Bảng nhân 3**

3 x 1 = 3	3 x 3 = 9	3 x 5 = 15	3 x 7 = 21	3 x 9 = 27
3 x 2 = 6	3 x 4 = 12	3 x 6 = 18	3 x 8 = 24	3 x 10 = 30

*** Bảng nhân 4**

4 x 1 = 4	4 x 3 = 12	4 x 5 = 20	4 x 7 = 28	4 x 9 = 36
4 x 2 = 8	4 x 4 = 16	4 x 6 = 24	4 x 8 = 32	4 x 10 = 40

*** Bảng nhân 5**

5 x 1 = 5	5 x 3 = 15	5 x 5 = 25	5 x 7 = 35	5 x 9 = 45
5 x 2 = 10	5 x 4 = 20	5 x 6 = 30	5 x 8 = 40	5 x 10 = 50

LUYỆN TẬP 1

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S : Viết các tổng dưới dạng tích :

a) 3 + 3 + 3 + 3 = 3 x 4 ☐

b) 3 + 3 + 3 + 3 = 4 x 3 ☐

c) 4 + 4 + 4 = 4 x 3 ☐

d) 4 + 4 + 4 = 3 x 4 ☐

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S : Viết các tích dưới dạng tổng các số hạng bằng nhau :

a) 3 x 2 = 3 + 3 ☐

b) 3 x 2 = 2 + 2 + 2 ☐

c) 4 x 5 = 4 + 4 + 4 + 4 + 4 ☐

d) 4 x 5 = 5 + 5 + 5 + 5 ☐

3. Số ?

3 —x 4→ ☐ 3 —x 5→ ☐ 3 —x 8→ ☐

4 —x 3→ ☐ 4 —x 5→ ☐ 4 —x 8→ ☐

4. Điền số vào ô trống (theo mẫu) :

Tính nhẩm : 3 nhân với một số.

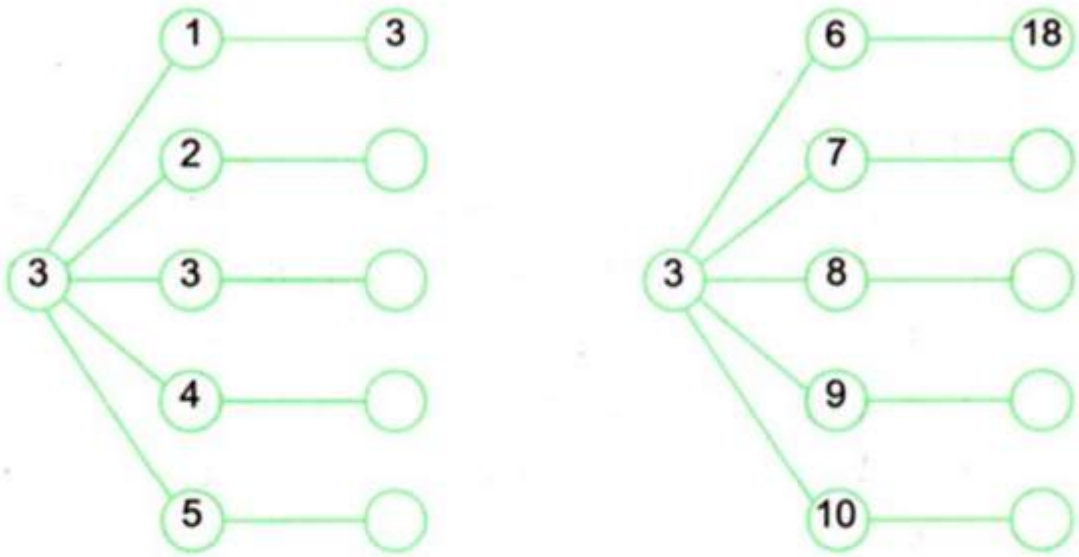

5. Điền số vào ô trống (theo mẫu) :

Tính nhẩm : 4 nhân với một số. *Mẫu :* 4 x 2 = 8.

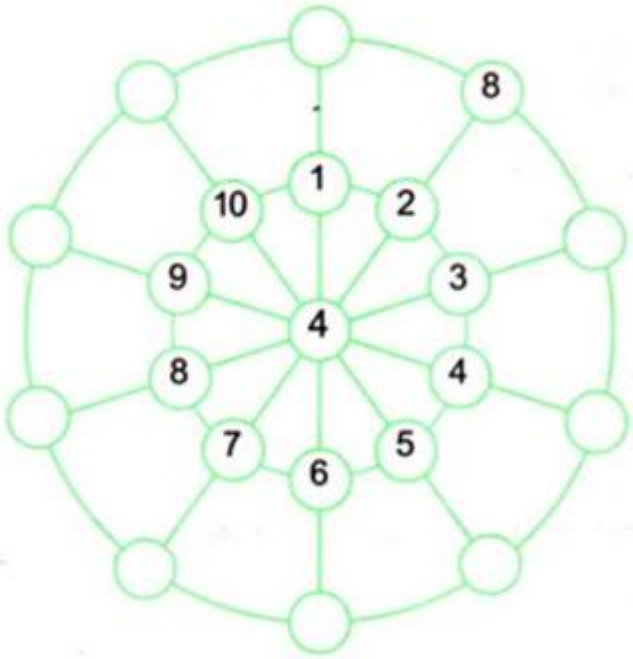

6. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (dựa vào bảng nhân 3 ; bảng nhân 4) :

3 x..... 12 3 x..... 15 3 x..... 24

4 x..... 12 4 x..... 20 4 x..... 32

LUYỆN TẬP 2

1. Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

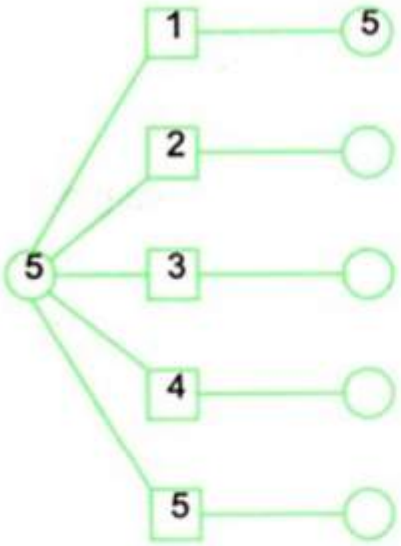

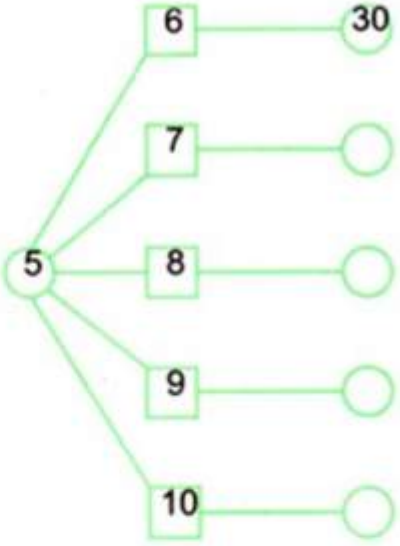

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (dựa vào các bảng nhân) :

5 x..... 10   5 x..... 15   5 x..... 20

2 x..... 10   3 x..... 15   4 x..... 20

3. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : 4 x 5 + 10 = 20 + 10
= 30

5 x 7 – 15 = 35 – 15
= 20

a) 4 x 6 + 4 = ...
= .....

b) 3 x 5 + 3 = ...
= .....

c) 5 x 3 – 9 = ...
= .....

d) 3 x 9 – 5 = ...
= .....

e) 4 x 9 + 64 = ...
= .....

g) 5 x 10 – 10 = ...
= .....

4. Mỗi can đựng 3*l* dầu. Hỏi 4 can như thế đựng bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

.....

.....

.....

5. Mỗi túi có 4kg gạo. Hỏi 5 túi như thế có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

.....

.....

.....

6. Mỗi bình có 5 bông hoa. Hỏi 3 bình có bao nhiêu bông hoa ?

Bài giải

.....

.....

.....

7. Điền số thích hợp vào ô trống (tính từ trái sang phải ; tính từ trên xuống) :

2	x	2	–	1	=	
x		x		x		x
2	x	2	+	2	=	
=		=		=		=
	x		+		=	

8. Điền dấu phép tính thích hợp vào ô trống :

5		4		3	=	23

TUẦN 21

ĐƯỜNG GẤP KHÚC. ĐỘ DÀI ĐƯỜNG GẤP KHÚC. LUYỆN TẬP CHUNG

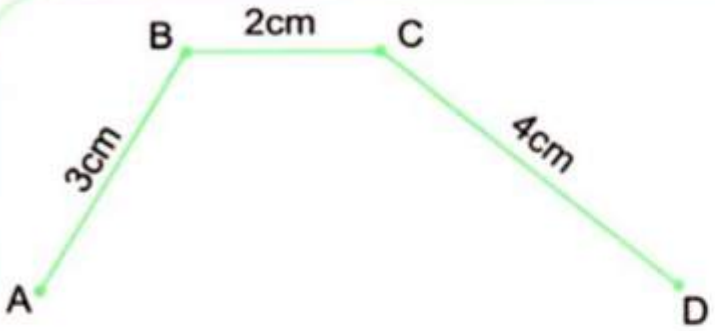

- Đường gấp khúc ABCD gồm ba đoạn thẳng :

  AB, BC, CD.

- Độ dài đường gấp khúc là :

  3 + 2 + 4 = 9 (cm).

Chú ý : Khi tính tổng, các đoạn thẳng phải cùng đơn vị đo.

LUYỆN TẬP 1

1. Nối các điểm để được đường gấp khúc gồm :

a) Hai đoạn thẳng :

b) Ba đoạn thẳng :

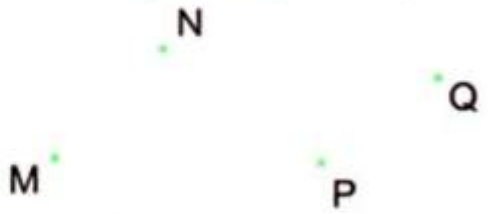

c) Bốn đoạn thẳng :

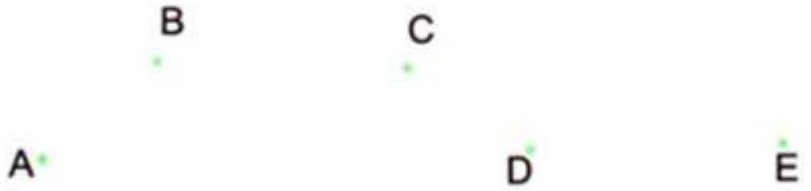

2. Tính độ dài đường gấp khúc :

a) ABCD :

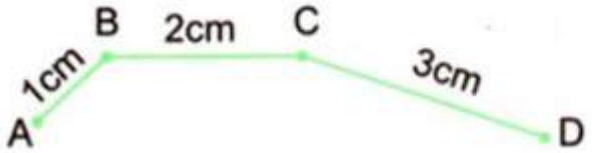

Độ dài đường gấp khúc ABCD là :

.....

b) MNPQR :

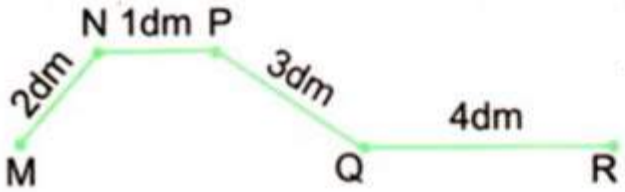

Độ dài đường gấp khúc MNPQR là :

.....

3. Tính độ dài đường gấp khúc gồm :

a) Hai đoạn thẳng có độ dài là 18cm và 32cm.

.....

.....

b) Ba đoạn thẳng có độ dài là 9dm, 10dm và 11dm.

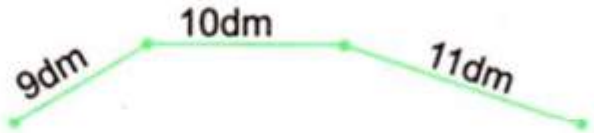

.....

.....

c) Bốn đoạn thẳng có độ dài là 11cm, 12cm, 13cm và 14cm.

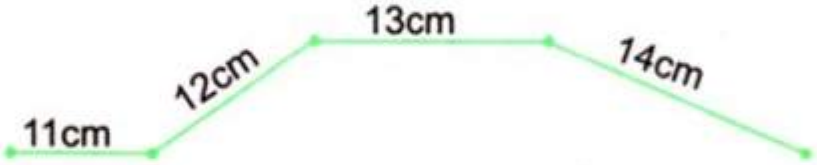

.....

.....

4. Nối các điểm để được đường gấp khúc gồm :

a) Hai đoạn thẳng AB và BC :

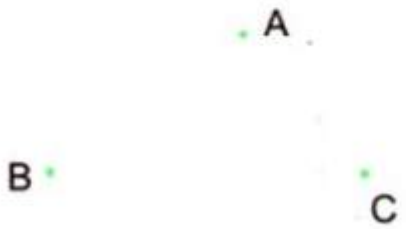

b) Ba đoạn thẳng MN, NP và PQ :

5. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Độ dài đường gấp khúc gồm các đoạn thẳng có độ dài : 1dm, 2cm và 3cm là :

a) 6cm ☐ b) 6dm ☐ c) 15cm ☐

LUYỆN TẬP 2

1. Điền kết quả của phép nhân vào ô trống (theo mẫu) :

2	1	3	5	7	9	2	4	6	8	10
	2									

3	2	4	6	8	10	1	3	5	7	9
	6									

4	3	2	7	5	8	9	1	4	6	10

5	10	4	1	2	7	6	3	5	9	8

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (dựa vào các bảng nhân) :

a) 2 × ... = 6; 2 × ... = 8; 2 × ... = 10

b) 3 × ... = 6; 3 × ... = 12; 3 × ... = 15

c) 4 × ... = 8; 4 × ... = 12; 4 × ... = 20

d) 5 × ... = 10; 5 × ... = 15; 5 × ... = 20

3. Tính :

a) 2 x 7 + 2 = ... = ... 2 x 8 = ...	b) 3 x 5 + 3 = ... = ... 3 x 6 = ...
c) 4 x 6 + 4 = ... = ... 4 x 7 = ...	d) 5 x 8 + 5 = ... = ... 5 x 9 = ...

4. Mỗi ô tô có 4 bánh xe. Hỏi 10 ô tô như thế có bao nhiêu bánh xe ?

Bài giải

.....

.....

.....

5. Mỗi ngôi sao có 5 cánh sao. Hỏi 8 ngôi sao có bao nhiêu cánh sao ?

Bài giải

.....

.....

.....

6. **Số** ? (Dựa vào các bảng nhân) :

5	x		=	10
		x		
4	x		=	20
		=		
3	x		=	

BÀI TỰ KIỂM TRA SỐ 4

Bài 1. Đặt tính rồi tính :

a) 31 + 18 + 7

.....
.....
.....
.....
.....

b) 23 + 23 + 23

.....
.....
.....
.....
.....

c) 15 + 15 + 15 + 15

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 2. Viết thành phép nhân rồi tính :

a) 2 + 2 + 2 = ...
= .....

b) 3 + 3 + 3 + 3 = ...
= .....

c) 5 + 5 + 5 = ...
= .....

Bài 3. Viết thành tổng các số hạng bằng nhau :

a) 2 x 4 = ...

b) 3 x 5 = ...

c) 4 x 3 = ...

d) 5 x 4 = ...

Bài 4. Tìm tích của hai số :

a) 3 và 8

.....

b) 4 và 7

.....

c) 5 và 9

.....

Bài 5. Mỗi ô tô có 4 bánh xe. Hỏi 5 ô tô có bao nhiêu bánh xe ?

Bài giải

.....
.....
.....

Bài 6. Một người mua 5kg gạo tẻ và mua số gạo nếp bằng số gạo tẻ.

Hỏi người đó mua tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

.....

.....

.....

Bài 7. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đường gấp khúc gồm ba đoạn thẳng có độ dài 2dm, 2dm và 5cm.

Độ dài đường gấp khúc đó là :

a) 9cm ☐ b) 9dm ☐ c) 45cm ☐

TUẦN 22

PHÉP CHIA. BẢNG CHIA 2. MỘT PHẦN HAI

*** Phép chia**

- 6 con thỏ nhốt đều vào 3 chuồng. Mỗi chuồng có số con thỏ là :

  6 : 3 = 2 (con).

- 6 con thỏ nhốt vào các chuồng, mỗi chuồng 2 con thỏ.

  Số chuồng thỏ là :

  6 : 2 = 3 (chuồng).

- Từ một phép nhân có thể lập hai phép chia thích hợp :

  2 x 3 = 6 → 6 : 3 = 2; 6 : 2 = 3

*** Bảng chia 2**

2 : 2 = 1	6 : 2 = 3	10 : 2 = 5	14 : 2 = 7	18 : 2 = 9
4 : 2 = 2	8 : 2 = 4	12 : 2 = 6	16 : 2 = 8	20 : 2 = 10

*** Một phần hai (một nửa)**

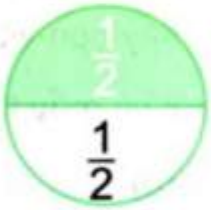

- Chia hình tròn thành hai phần bằng nhau. Mỗi phần là một phần hai hình tròn.
- Viết : $\frac{1}{2}$. Đọc : một phần hai.

LUYỆN TẬP 1

1. Lập phép nhân và hai phép chia thích hợp theo tranh vẽ :

a) ☐ x ☐ = ☐

b) ☐ : ☐ = ☐

c) ☐ : ☐ = ☐

*** Gợi ý :**

a) Mỗi chuồng có 2 con thỏ. Hỏi 3 chuồng có mấy con thỏ ?

b) Có 6 con thỏ nhốt đều vào 3 chuồng. Hỏi mỗi chuồng có mấy con thỏ ?

c) Có 6 con thỏ nhốt vào các chuồng, mỗi chuồng 2 con thỏ.

Hỏi có mấy chuồng thỏ ?

2. Nhìn tranh vẽ hãy lập phép nhân và hai phép chia thích hợp :

a) ☐ × ☐ = ☐

b) ☐ : ☐ = ☐

c) ☐ : ☐ = ☐

*** Gợi ý :**

a) Mỗi lồng nhốt 5 con vịt. Hỏi 2 lồng nhốt bao nhiêu con vịt ?

b) Có 10 con vịt nhốt đều vào 2 lồng. Hỏi mỗi lồng nhốt mấy con vịt ?

c) Có 10 con vịt nhốt vào các lồng, mỗi lồng 5 con vịt. Hỏi có mấy lồng vịt ?

3. Chia nhẩm cho 2 rồi điền kết quả vào ô trống (theo mẫu) :

2 chia	6	8	16	20	10	4	2	12	18	14
2 bằng	3									

4. Nối phép chia với kết quả của phép chia đó (theo mẫu) :

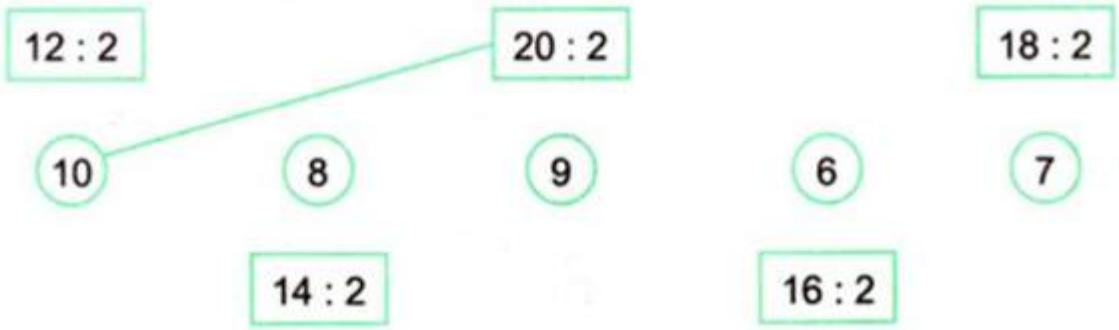

5. Điền số thích hợp vào ô trống :

		8		
		:		
6	:	2	=	
		=		

		2		
		:		
4	:	2	=	
		=		

LUYỆN TẬP 2

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đã tô màu $\frac{1}{2}$ hình vuông :

A B C D

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đã tô màu $\frac{1}{2}$ số ô vuông của hình :

A B 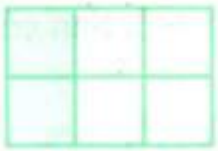 C D 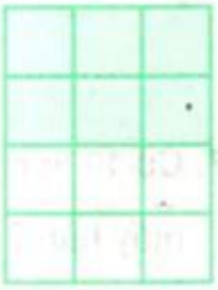

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đã khoanh vào $\frac{1}{2}$ số gà :

A B

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Có 8 ô vuông, trong đó có $\frac{1}{2}$ số ô vuông đã tô màu là :

A. 2 ô vuông B. 4 ô vuông C. 6 ô vuông

5. Tính nhẩm rồi điền kết quả vào ô trống :

2	x	3	=	
6	:	2	=	

2	x	6	=	
12	:	2	=	

2	x	7	=	
14	:	2	=	

2	x	10	=	
20	:	2	=	

6. Mỗi xe đạp có 2 bánh xe. Hỏi có bao nhiêu xe đạp, biết rằng có tất cả 18 bánh xe ?

Bài giải

.....

.....

.....

7. Có 10 học sinh ngồi vào các bàn học, mỗi bàn có 2 học sinh. Hỏi có tất cả mấy bàn ?

Bài giải

.....

.....

.....

8. Hãy tô màu $\frac{1}{2}$ số ô vuông ở mỗi hình :

A

B

C

TUẦN 23

SỐ BỊ CHIA - SỐ CHIA - THƯƠNG. BẢNG CHIA 3 - MỘT PHẦN BA

*** Số bị chia - Số chia - Thương**

6 : 2 = 3

Số bị chia | Số chia | Thương

- Thương là kết quả của phép chia.
- 6 : 2 cũng gọi là thương.

*** Bảng chia 3**

3 : 3 = 1	9 : 3 = 3	15 : 3 = 5	21 : 3 = 7	27 : 3 = 9
6 : 3 = 2	12 : 3 = 4	18 : 3 = 6	24 : 3 = 8	30 : 3 = 10

*** Một phần ba**

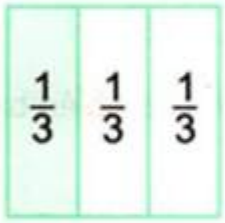

- Chia hình vuông thành ba phần bằng nhau.

  Mỗi phần là một phần ba hình vuông.
- Viết : $\frac{1}{3}$.
- Đọc : một phần ba.

LUYỆN TẬP 1

1. Viết phép chia, số bị chia, số chia và thương vào ô trống (theo mẫu) :

Cho hai số	Viết phép chia	Số bị chia	Số chia	Thương
6 và 2	6 : 2 = 3	6	2	3
8 và 2				
12 và 2				
16 và 2				
20 và 2				

2. Viết hai phép chia (theo mẫu) :

$2 \times 3 = 6$ < $6 : 2 = 3$; $6 : 3 = 2$

$2 \times 4 = 8$ < ..... ; .....

3. Từ phép nhân nối với hai phép chia thích hợp (theo mẫu) :

$2 \times 3 = 6$	$8 : 2 = 4$ $8 : 4 = 2$
$2 \times 4 = 8$	$10 : 2 = 5$ $10 : 5 = 2$
$2 \times 5 = 10$	$6 : 2 = 3$ $6 : 3 = 2$

4. Chia nhẩm cho 3 rồi điền kết quả vào ô trống :

3 chia bằng

6	18	12	21	30	9	3	24	27	15

5. Tổ em có 12 bạn được chia đều thành 3 nhóm. Hỏi mỗi nhóm có bao nhiêu bạn ?

Bài giải

.....

.....

.....

6. Một lớp có 30 bạn được chia thành các nhóm, mỗi nhóm 3 bạn. Hỏi chia thành mấy nhóm ?

Bài giải

.....

.....

.....

7. Viết số bé hơn 10 vào ô trống để có phép chia đúng (dựa vào bảng chia 3) :

[ ] : 3 = [ ] [ ] : 3 = [ ]

[ ] : 3 = [ ]

LUYỆN TẬP 2

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đã tô màu $\frac{1}{3}$ hình vuông :

A

B

C

D

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đã tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông của hình :

A

B 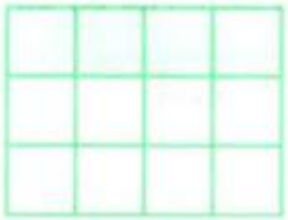

C 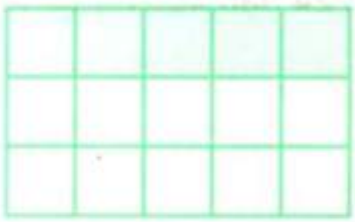

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đã khoanh vào $\frac{1}{3}$ số con cá :

A 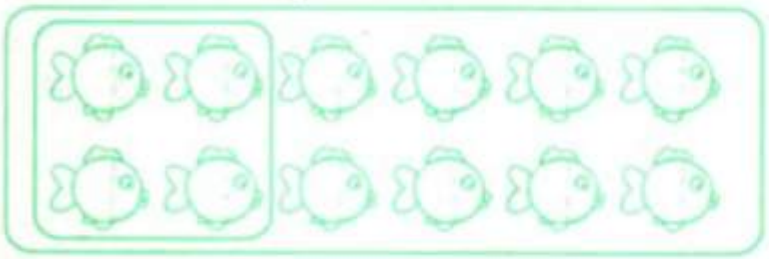

B 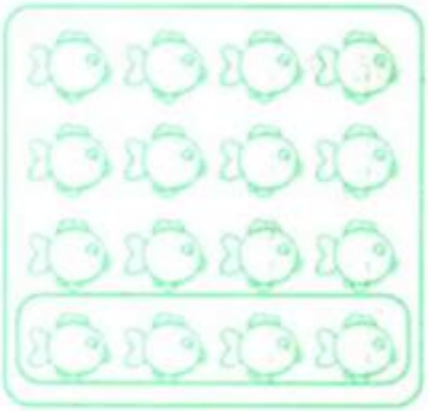

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đã tô màu $\frac{1}{3}$ băng giấy :

A

B

5. Tính :

a) 6cm : 2 = ...

6cm : 3 = ...

b) 12dm : 2 = ...

12dm : 3 = ...

c) 18kg : 2 = ...

18kg : 3 = ...

d) 20*l* : 2 = ...

30*l* : 3 = ...

6. Có 12kg lạc đổ đều vào 3 túi. Hỏi mỗi túi có mấy ki-lô-gam lạc ?

Bài giải

.....

.....

.....

7. Có 24 bạn xếp hàng, mỗi hàng có 3 bạn. Hỏi có tất cả mấy hàng ?

Bài giải

.....

.....

.....

8. Số ?

		2		
		×		
6	:	3	=	
		=		

		3		
		×		
6	:	2	=	
		=		

		3		
		:		
1	×	3	=	
		=		

TUẦN 24

TÌM MỘT THỪA SỐ CỦA PHÉP NHÂN. BẢNG CHIA 4. MỘT PHẦN TƯ

*** Tìm một thừa số của phép nhân**

Muốn tìm một thừa số ta lấy tích chia cho thừa số kia.

$x \times 2 = 6$ $\qquad$ $3 \times x = 12$

$x = 6 : 2$ $\qquad$ $x = 12 : 3$

$x = 3$ $\qquad$ $x = 4$

*** Bảng chia 4**

4 : 4 = 1	12 : 4 = 3	20 : 4 = 5	28 : 4 = 7	36 : 4 = 9
8 : 4 = 2	16 : 4 = 4	24 : 4 = 6	32 : 4 = 8	40 : 4 =10

*** Một phần tư**

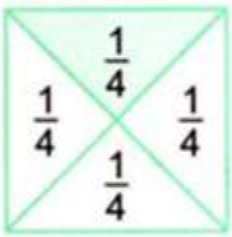

- Chia hình vuông thành 4 phần bằng nhau.
  Mỗi phần là một phần tư hình vuông.
- Viết : $\frac{1}{4}$.
- Đọc : một phần tư.

LUYỆN TẬP 1

1. Tìm một thừa số của phép nhân rồi điền kết quả vào ô trống (theo mẫu) :

3 —x→ [4] —=→ 12

Mẫu : 3 x 4 = 12.

a) 4 —x→ [ ] —=→ 20

b) [ ] —x→ 3 —=→ 6

c) [ ] —x→ 4 —=→ 8

2. Số ? (Tìm một thừa số của phép nhân rồi tìm thương của các phép chia) :

a)

4	x		=	
		x		
8	:	2	=	
		=		
8	:	4	=	

b)

12	:	4	=	
		x		
12	:		=	
		=		
		12		

3. Tìm x : a) x x 2 = 8

.....

.....

b) x x 3 = 12

.....

.....

c) 3 x x = 21

.....

.....

d) 4 x x = 32

.....

.....

4. Chia nhẩm cho 4 rồi điền kết quả vào ô trống :

4 chia bằng

8	16	24	4	12	20	32	28	36	40

5. Một lớp học có 32 học sinh được chia đều thành 4 tổ. Hỏi mỗi tổ có mấy học sinh ?

Bài giải

.....

.....

.....

6. Có 24 cái cốc xếp vào các hộp, mỗi hộp có 4 cái cốc. Hỏi có tất cả bao nhiêu hộp cốc ?

Bài giải

.....

.....

.....

7. Viết số bé hơn 10 vào ô trống để có phép chia đúng (dựa vào bảng chia 4) :

	:	4	=	

	:	4	=	

LUYỆN TẬP 2

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đã tô màu $\frac{1}{4}$ hình vuông :

A 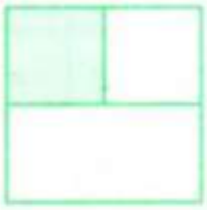

B 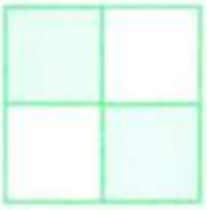

C 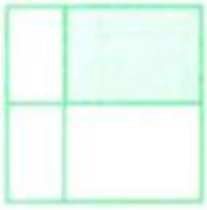

D 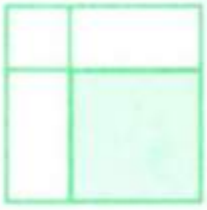

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đã tô màu $\frac{1}{4}$ số ô vuông :

A 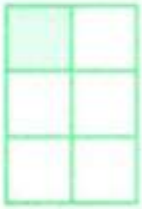

B 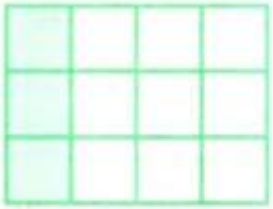

C 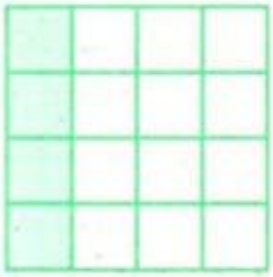

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đã khoanh vào $\frac{1}{4}$ số con gà :

A 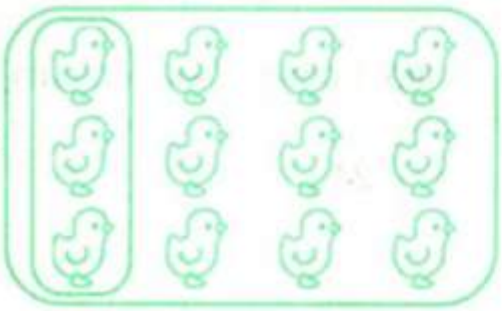

B

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đã tô màu $\frac{1}{4}$ băng giấy :

A | | | | | B | | | | |

5. **Số** ? (Tìm một thừa số của phép nhân rồi tìm thương của các phép chia)

a)

20	:	4	=	
		x		
21	:		=	
		=		
		12		

b)

32	:		=	
		x		
16	:	2	=	
		=		
		8		

6. Lớp học có 36 học sinh chia đều thành 4 tổ. Hỏi mỗi tổ có mấy học sinh ?

Bài giải

.....

.....

.....

7. Có 32*l* dầu đổ vào các can, mỗi can 4*l*. Hỏi có tất cả mấy can dầu ?

Bài giải

.....

.....

.....

8. **Số** ? (Tìm một thừa số của phép nhân rồi tìm thương của phép chia)

4	x		=	24
x		:		:
	:	2	=	
=		=		=
24	:		=	

TUẦN 25

BẢNG CHIA 5. MỘT PHẦN NĂM. GIỜ, PHÚT. THỰC HÀNH XEM ĐỒNG HỒ

*** Bảng chia 5**

5 : 5 = 1	15 : 5 = 3	25 : 5 = 5	35 : 5 = 7	45 : 5 = 9
10 : 5 = 2	20 : 5 = 4	30 : 5 = 6	40 : 5 = 8	50 : 5 = 10

*** Một phần năm**

- Chia hình vuông thành 5 phần bằng nhau.
- Mỗi phần là một phần năm hình vuông.
- Viết : $\frac{1}{5}$.
- Đọc : một phần năm.

*** Giờ, phút. Thực hành xem đồng hồ**

- 1 giờ = 60 phút
- Trên mặt đồng hồ có 12 số : từ 1 đến 12.

LUYỆN TẬP 1

1. Chia nhẩm cho 5 rồi điền kết quả vào ô trống :

5 chia bằng

5	40	25	10	35	50	45	20	15	30

2. Số ?

a)

15	:		=	
		x		
15	:	3	=	
		=		
		15		

b)

20	:	5	=	
		x		
20	:		=	
		=		
		20		

3. Tìm thương của hai số, biết hai số đó là :

a) 15 và 5

.....

.....

b) 15 và 3

.....

.....

c) 20 và 5

.....

.....

d) 20 và 4

.....

.....

4. Có 35 học sinh xếp đều thành 5 hàng. Hỏi mỗi hàng có mấy học sinh ?

Bài giải

.....

.....

.....

5. Có 40kg gạo đổ vào các túi, mỗi túi 5kg gạo. Hỏi có tất cả mấy túi gạo ?

Bài giải

.....

.....

.....

6. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Đã tô màu $\frac{1}{5}$ hình :

A

B 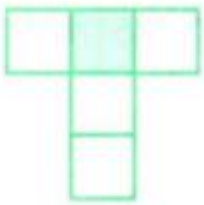

C 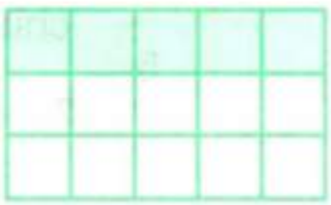

D 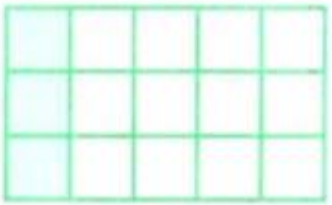

LUYỆN TẬP 2

1. Tính :

a) 4 x 3 : 2 = ...
= .....

b) 3 x 4 : 2 = ...
= .....

c) 6 : 2 x 3 = ...
= .....

d) 6 : 3 x 2 = ...
= .....

2. Tìm x :

a) x x 3 = 18
.....
.....

b) x + 3 = 18
.....
.....

c) 4 x x = 20
.....
.....

d) 4 + x = 20
.....
.....

3. Nối đồng hồ với số chỉ giờ thích hợp :

A

5 giờ 15 phút

9 giờ rưỡi

B

C

10 giờ 30 phút

4 giờ

D

4. Tính : a) 3 giờ + 1 giờ = ...
5 giờ + 2 giờ = ...

b) 6 giờ – 1 giờ = ...
10 giờ – 3 giờ = ...

5. Buổi sáng em học từ 8 giờ đến 11 giờ. Hỏi buổi sáng em học trong mấy giờ ?

Bài giải

.....

.....

.....

6. Nối hai đồng hồ chỉ cùng thời gian buổi chiều, buổi tối :

A

19 : 00

B

22 : 00

C

17 : 00

7. Vẽ thêm kim giờ và kim phút vào đồng hồ theo giờ của đồng hồ điện tử :

A

15 : 00

B

13 : 00

C

20 : 00

8. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Bác Xuân đi xe đạp từ A lúc 9 giờ và đến B lúc 9 giờ rưỡi. Bác Bình cũng đi xe đạp từ A lúc 9 giờ và đến B lúc 10 giờ. Ai đi xe nhanh hơn ?

a) Bác Xuân ☐ b) Bác Bình ☐

9. Số ?

3	×	6	:	2	=	
×		:		:		:
3	×	2	:	2	=	
=		=		=		=
	:		×		=	

TUẦN 26

TÌM SỐ BỊ CHIA. CHU VI HÌNH TAM GIÁC. CHU VI HÌNH TỨ GIÁC

*** Tìm số bị chia**

Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.

Ví dụ : Tìm x, biết :

$x : 3 = 4$

$x = 4 \times 3$

$x = 12$

*** Chu vi hình tam giác. Chu vi hình tứ giác**

Tổng độ dài các cạnh của hình tam giác (hình tứ giác) là chu vi của hình đó.

Độ dài các cạnh phải cùng một đơn vị đo.

LUYỆN TẬP 1

1. Tính nhẩm :

12 : 4 = ...	20 : 4 = ...	30 : 5 = ...	10 : 2 = ...
3 x 4 = ...	5 x 4 = ...	6 x 5 = ...	5 x 2 = ...

2. Nối (theo mẫu) :

A B C

21 : 30 17 : 15 19 : 00

D E G

3. Tìm x :

a) $x : 3 = 3$

....

b) $x : 4 = 2$

....

c) $x : 5 = 3$

....

4. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số bị chia	16		27		25
Số chia	2	2	3	4	5
Thương		5		4	

5. Có một số bông hoa cắm vào 4 lọ, mỗi lọ 5 bông hoa. Hỏi có tất cả bao nhiêu bông hoa ?

Bài giải

.....

.....

.....

6. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) y : 3 = 6
y = 6 : 3
y = 2 ☐

b) y : 3 = 6
y = 6 x 3
y = 18 ☐

c) y x 2 = 4
y = 4 x 2
y = 8 ☐

d) y x 2 = 4
y = 4 : 2
y = 2 ☐

7. Số ?

		x		
	x	4	=	20
		=		
		12		

		:		
2	x		=	10
		=		
		5		

8. Nối (theo mẫu) :

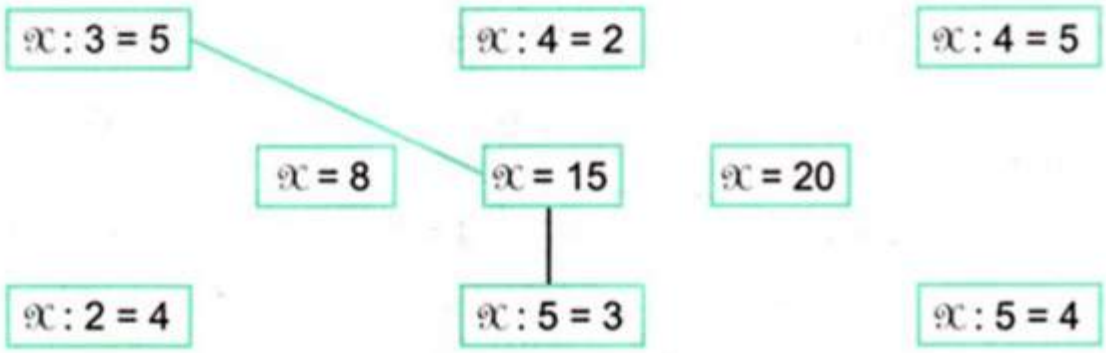

LUYỆN TẬP 2

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Muốn tìm số bị chia ta làm như sau :

A. Lấy thương cộng với số chia.

B. Lấy số chia chia cho thương.

C. Lấy thương nhân với số chia.

D. Lấy thương chia cho số chia.

2. Tìm y :

a) y : 3 = 4

.....

.....

b) y x 2 = 2

.....

.....

c) y + 9 = 24

.....

.....

d) y – 8 = 16

.....

.....

3. Tính chu vi của hình tam giác ABC, biết độ dài các cạnh là :

AB = 3cm, AC = 5cm, BC = 6cm.

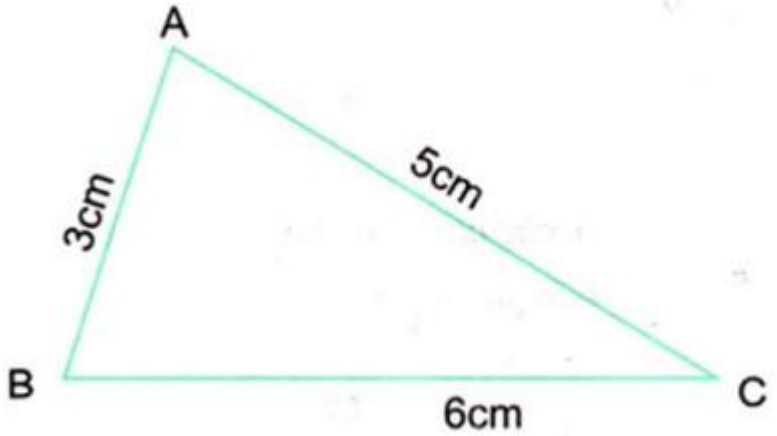

Bài giải

.....

.....

.....

4. Tính chu vi của hình tứ giác ABCD có độ dài các cạnh là :

AB = 4cm, BC = 6cm, CD = 7cm, DA = 5cm.

Bài giải

.....

.....

.....

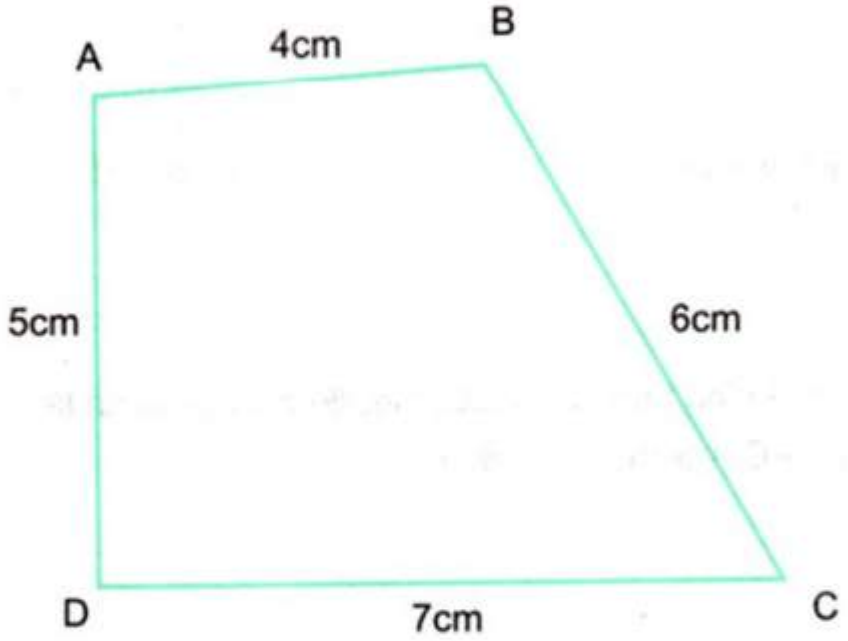

5. a) Đo rồi ghi số đo độ dài các cạnh của hình tam giác MNP.

b) Tính chu vi của hình tam giác MNP.

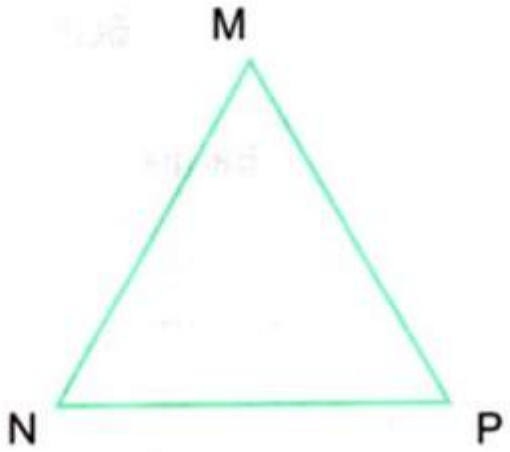

Bài giải

a) .....

.....

b) .....

.....

6. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Chu vi của hình tam giác có độ dài các cạnh : 4cm, 5cm, 6cm là :

a) 14 cm ☐ b) 15cm ☐

Chu vi của hình tứ giác có độ dài các cạnh : 12dm, 14dm, 15dm, 10dm là :

c) 51dm ☐ d) 61dm ☐

7. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

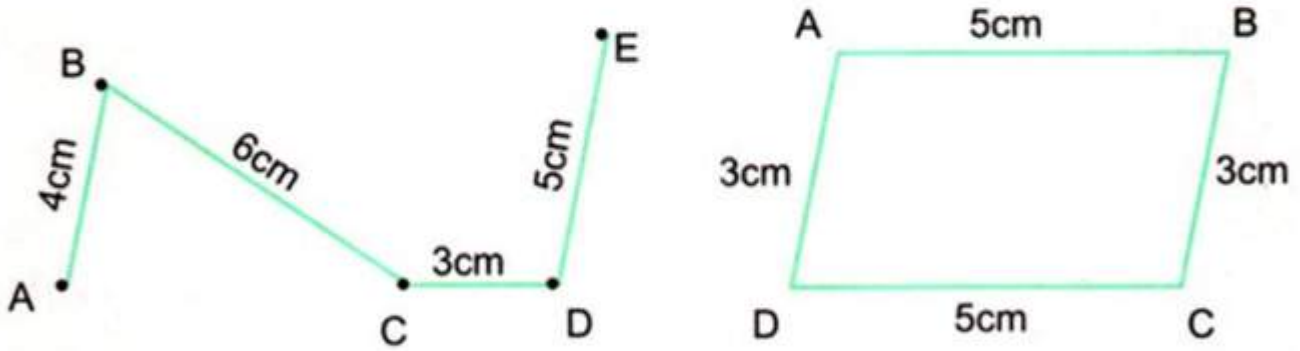

a) Độ dài đường gấp khúc ABCDE là 18cm ☐

b) Độ dài đường gấp khúc ABCD là 14cm ☐

c) Chu vi hình tứ giác ABCD là 16cm ☐

d) Chu vi hình tứ giác ABCD là 8cm ☐

8. Tính chu vi của hình tam giác có độ dài các cạnh là : 2dm, 12cm, 13cm.

Bài giải

.....

.....

.....

9. Điền số thích hợp vào ô trống :

	:		=	6

	:		=	6

TUẦN 27

SỐ 1 TRONG PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA. SỐ 0 TRONG PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA. LUYỆN TẬP CHUNG

* Số nào nhân với 1 cũng bằng chính số đó.	5 x 1 = 5
* Số nào chia cho 1 cũng bằng chính số đó.	5 : 1 = 5
* Số 0 nhân với số nào cũng bằng 0.	0 x 3 = 0
* Số nào nhân với 0 cũng bằng 0.	3 x 0 = 0
* Số 0 chia cho số nào khác 0 cũng bằng 0.	0 : 4 = 0
* Không có phép chia cho 0.	

LUYỆN TẬP 1

1. Tính nhẩm :

1 x 4 = ...	1 x 2 = ...	0 x 3 = ...	0 x 5 = ...
4 x 1 = ...	3 x 1 = ...	3 x 0 = ...	5 x 0 = ...
4 : 1 = ...	5 : 1 = ...	0 : 3 = ...	0 : 5 = ...

2. Số ? ☐ x 3 = 3 4 x ☐ = 4 ☐ x 5 = 0 ☐ : 2 = 0

☐ x 1 = 3 4 : ☐ = 4 5 x ☐ = 0 2 : ☐ = 2

3. Nối (theo mẫu) :

4 : 4	0 x 5	3 : 3	0 : 2
1			0
2 : 2	4 x 0	1 x 0	4 - 4

4. Tính :

a) 3 x 2 x 1 = ...
= .....

b) 8 : 2 x 1 = ...
= .....

c) 6 : 2 x 1 = ...
= .....

d) 3 : 3 x 0 = ...
= .....

e) 0 : 2 x 5 = ...
= .....

g) 0 : 4 x 3 = ...
= .....

5. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 4 : 4 + 0 = 0 ☐ b) 5 : 5 + 0 = 1 ☐

c) 0 : 3 x 2 = 2 ☐ d) 0 x 3 : 4 = 0 ☐

6. Nối các phép tính có kết quả bằng nhau (theo mẫu) :

5 : 5	5 x 1	6 – 5
0 : 3	4 x 0	5 – 0
1 x 5	4 : 4	0 x 2

7. Một hình tứ giác có bốn cạnh bằng nhau và độ dài mỗi cạnh bằng 3cm. Tính chu vi của hình tứ giác đó bằng hai cách.

Bài giải

Cách 1

.....

.....

.....

Cách 2

.....

.....

.....

8. Tìm x :

a) x : 3 = 0

.....

.....

b) x : 5 = 1

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Tính nhẩm :

0 + 5 = ...	4 + 1 = ...	0 : 3 = ...
5 – 0 = ...	1 + 4 = ...	0 : 1 = ...
0 x 5 = ...	4 x 1 = ...	1 x 3 = ...
5 x 0 = ...	4 : 1 = ...	3 x 1 = ...

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $x : 4 = 0$
$x = 0 \times 4$
$x = 0$ ☐

b) $x : 4 = 0$
$x = 0 : 4$
$x = 0$ ☐

c) $x : 2 = 1$
$x = 1 \times 2$
$x = 2$ ☐

d) $x : 2 = 1$
$x = 2 : 1$
$x = 2$ ☐

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $30 \times 2 = 6$ ☐

b) $30 \times 2 = 60$ ☐

c) $60 : 3 = 2$ ☐

d) $60 : 3 = 20$ ☐

4. Tìm y :

a) $y \times 2 = 12$

.....

.....

b) $3 \times y = 21$

.....

.....

c) $y : 3 = 5$

.....

.....

d) $y : 4 = 4$

.....

.....

5. Nối các phép tính có kết quả bằng nhau :

30×2	$60 : 2$	$60 : 1$
40×1	60×1	20×2
$90 : 3$	$40 : 1$	30×1

6. Tính :

a) $4 \times 5 + 9 =$ .....
$=$ .....

b) $4 \times 10 - 13 =$ .....
$=$ .....

c) $5 : 5 \times 0 =$ .....
$=$ .....

d) $0 : 4 + 8 =$ .....
$=$ .....

7. Có 35 bông hoa chia đều vào 5 lọ. Hỏi mỗi lọ có mấy bông hoa ?

Bài giải

.....

.....

.....

8. Có 35 bông hoa chia đều vào các lọ, mỗi lọ 5 bông. Hỏi chia được mấy lọ hoa ?

Bài giải

.....

.....

.....

9. Số ? a) 5 x 3 x ☐ = 15 b) 8 : 2 : ☐ = 4

c) 5 x ☐ + 3 = 3 d) 3 : ☐ + 7 = 10

TUẦN 28

ĐƠN VỊ, CHỤC, TRĂM, NGHÌN. SO SÁNH CÁC SỐ TRÒN TRĂM, CÁC SỐ TRÒN CHỤC TỪ 100 ĐẾN 900. CÁC SỐ TỪ 101 ĐẾN 110

* 10 đơn vị bằng 1 chục :
  10 chục bằng 1 trăm
  10 trăm bằng 1 nghìn.

*** TRONG CÁC SỐ TRÒN TRĂM TỪ 100 ĐẾN 900 :**

- Số nào có chữ số hàng trăm lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Số nào có chữ số hàng trăm bé hơn thì số đó bé hơn.
- Nếu hai số có chữ số hàng trăm bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.

*** TRONG CÁC SỐ TRÒN CHỤC TỪ 110 ĐẾN 190 :**

- Số nào có chữ số hàng chục lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Số nào có chữ số hàng chục bé hơn thì số đó bé hơn.
- Nếu hai số có chữ số hàng chục bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.

LUYỆN TẬP 1

1. Viết vào chỗ chấm :

Đọc số	Viết số
Ba trăm	a) .....
b).....	700
Sáu trăm	c) .....
d).....	900

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

200 < 300 ☐	800 > 900 ☐	900 < 1000 ☐
400 > 500 ☐	700 < 800 ☐	600 > 500 ☐
500 < 700 ☐	100 > 300 ☐	200 < 200 ☐

3. Số ?

a) 300 → 400 → ◯ → ◯ → 700

b) 900 → 800 → ◯ → ◯ → 500

4. Xếp các số :

a) 600 ; 800 ; 900 ; 500 ; 700 theo thứ tự từ bé đến lớn :

.....

b) 700 ; 200 ; 300 ; 400 ; 600 ; 500 ; 900 theo thứ tự từ lớn đến bé :

.....

5. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 10 đơn vị bằng 1 trăm ☐ b) 10 chục bằng 1 trăm ☐

c) 10 trăm bằng 1 chục ☐ d) 1 nghìn bằng 10 trăm ☐

6. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

200 → 300 → ☐ → 500

Số tròn trăm điền vào ô trống là :

A. 360 B. 400 C. 450 D. 550

7. Nối (theo mẫu) :

300 ☐ 700 400 ☐ 400 600 ☐ 400

> < =

200 ☐ 100 500 ☐ 700 800 ☐ 800

8. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) Số bé nhất có ba chữ số là 100 ☐

b) Số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số là 990 ☐

c) Số bé nhất có ba chữ số giống nhau là 111 ☐

d) Số lớn nhất có ba chữ số giống nhau là 888 ☐

LUYỆN TẬP 2

1. Viết vào chỗ chấm :

Viết số	Đọc số
a)	Hai trăm
130	b) .....
c)	Một trăm sáu mươi
190	d) .....
e)	Một trăm năm mươi

Viết số	Đọc số
102	g) .....
h)	Một trăm linh năm
107	i) .....
k)	Một trăm linh chín
101	m) .....

2. Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào chỗ chấm :

110 ..... 120 180 ..... 160 101 110

130 ..... 120 140 ..... 170 100 102

150 ..... 150 190 ..... 109 104 103

3. Số ?

a) 120 ; 130 ; ☐ 150 ; ☐ ; 170 ; ☐ ; 190 ; 200.

b) 109 ; 108 ; ☐ 106 ; ☐ ; 104 ; 103 ; ☐ ; 101.

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

103 < 102 ☐ 110 > 101 ☐

104 > 100 ☐ 150 < 105 ☐

109 > 190 ☐ 160 > 106 ☐

108 < 180 ☐ 170 = 107 ☐

5. a) Viết các số : 107; 105; 106; 110 ; 120 theo thứ tự từ bé đến lớn :

.....

b) Viết các số : 140 ; 120 ; 150 ; 105 ; 109 ; 107 theo thứ tự từ lớn đến bé :

.....

6. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) 110 → 109 → ☐ → 107

Số điền vào ô trống là :

A. 108 B. 106 C. 180 D. 160

b) Số liền sau số 101 là :

A. 99 B. 102 C. 100 D. 110

7. Nối (theo mẫu) :

109 ☐ 107 110 ☐ 108 10 chục ☐ 100

< = >

200 ☐ 190 101 ☐ 110 102 ☐ 120

8. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

a) 1 ☐ 3 < 110 b) 1 ☐ 0 > 180

c) 10 ☐ < 101 d) 10 ☐ > 108

9. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Mẹ đã mua 9 chục quả trứng, để có 100 quả trứng thì mẹ phải mua thêm :

a) 1 quả trứng ☐

b) 1 chục quả trứng ☐

c) 10 chục quả trứng ☐

TUẦN 29

CÁC SỐ TỪ 111 ĐẾN 200. CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ. SO SÁNH CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ. MÉT

*** Các số có ba chữ số gồm chữ số hàng trăm, chữ số hàng chục, chữ số hàng đơn vị.**

*** Khi đọc (viết) số có ba chữ số, ta đọc (viết) từ trái sang phải, chữ số hàng trăm rồi đến chữ số hàng chục và sau cùng là chữ số hàng đơn vị.**

*** Khi so sánh các số có ba chữ số, ta so sánh lần lượt từ hàng trăm đến hàng chục, hàng đơn vị.**

*** Mét là một đơn vị đo độ dài. Mét viết tắt là m.**

1m = 10dm ; 1m = 100cm

- 17m + 6m = 23m; 15m – 6m = 9m.
- Trong giải toán ta viết như sau :

  17 + 6 = 23 (m) ; 15 – 6 = 9 (m).

LUYỆN TẬP 1

1. Nối mỗi số với cách đọc nó :

a)	Một trăm mười lăm
b)	Một trăm ba mươi ba
c)	Một trăm chín mươi sáu
d)	Hai trăm linh một
e)	Ba trăm mười bốn
g)	Năm trăm năm mươi lăm
h)	Sáu trăm bốn mươi hai

196 642 314 115 133 201 555

2. Số ?

a)

121 122 ..... 124 125 ..... 127 128 ..... 130 131

160 161 ..... 163 164 ..... 166 167 ..... 169 170

b)

172 ..... 174 ..... 176 ..... 178 ..... 180 182

233 ..... 235 ..... 237 ..... 239 ..... 241 243

c)

..... 185 .... 188 .... 191 194

346 .... 349 .... 352 .... 355 .....

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 132 > 123 ☐ b) 105 < 150 ☐

c) 145 < 154 ☐ d) 133 = 133 ☐

e) 136 = 163 ☐ g) 167 > 176 ☐

4. < > = ?

143 134
142 124
155 155
178 179

199 200
189 187
176 167
109 190

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Các số : 173 ; 137; 181; 118 xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là :

A. 181 ; 173 ; 137 ; 118 B . 118 ; 137 ; 173 ; 181

C. 173 ; 137 ; 118 ; 181 D . 118 ; 181 ; 137 ; 173

6. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) Số 725 đọc là *bảy trăm hai mươi năm* ☐

b) Số 321 đọc là *ba trăm hai mươi mốt* ☐

c) Số *bốn trăm bốn mươi tư* viết là 440 ☐

d) Số *ba trăm linh tám* viết là 308 ☐

7. Em hãy nghĩ và viết năm số đều có ba chữ số, rồi xếp các số đó theo thứ tự

a) Từ bé đến lớn : .....

b) Từ lớn đến bé : .....

8. Viết :

a) Số lớn nhất có ba chữ số : .....

b) Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau : .....

c) Số bé nhất có ba chữ số : .....

d) Số bé nhất có ba chữ số khác nhau : .....

LUYỆN TẬP 2

1. Viết vào chỗ chấm :

Viết số	Đọc số
215	a) .....
b)	Ba trăm năm mươi bảy
455	c) .....
d)	Bảy trăm bảy mươi hai

Viết số	Đọc số
e)	Một trăm chín mươi chín
628	g) .....
h)	Hai trăm hai mươi hai
565	i) .....

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 295 > 259 ☐

b) 779 < 780 ☐

c) 232 < 223 ☐

d) 999 = 988 ☐

e) 990 > 989 ☐

g) 324 > 342 ☐

3. Số ?

a) 2dm = ... cm

b) ..... cm = 3dm

c) 4m = ... cm

d) ..... dm = 5dm

e) 8m = ... dm

g) ..... cm = 6m

4. Tính :

16m + 8m = ...

75dm – 57dm = ...

42m – 15m = ...

24m : 4 = ...

3m x 4 = ...

48cm + 24cm = ...

5. a) Viết các số : 742 ; 724 ; 427 ; 472 theo thứ tự từ bé đến lớn.

.....

b) Viết các số : 608 ; 680 ; 806 ; 860 theo thứ tự từ lớn đến bé.

.....

6. Nối (theo mẫu) :

a)	Chiều dài thước kẻ	162cm
b)	Chiều dài bảng	97cm
c)	Bạn Hằng cao	3m
d)	Cô Mai cao	20cm

7. Tấm vải xanh dài 25m, tấm vải trắng dài hơn tấm vải xanh 8m. Hỏi tấm vải trắng dài bao nhiêu mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

8. 2m + 12dm = ? Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

A. 14dm B. 14m C. 32dm D. 32m

9. a) Hãy sử dụng các chữ số : 5 ; 2 ; 9 ; viết tất cả các số có ba chữ số khác nhau.

.....

b) Xếp các số đó theo thứ tự từ bé đến lớn :

.....

TUẦN 30

KI-LÔ-MÉT. MI-LI-MÉT. VIẾT SỐ THÀNH TỔNG CÁC TRĂM, CHỤC, ĐƠN VỊ. PHÉP CỘNG (KHÔNG NHỚ) TRONG PHẠM VI 1000

*** Ki-lô-mét là một đơn vị đo độ dài.**

Ki-lô-mét viết tắt là km.

1km = 1000m.

*** Mi-li-mét là một đơn vị đo độ dài.**

Mi-li-mét viết tắt là mm.

1cm = 10mm ; 1m = 1000mm.

*** Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.**

365 = 300 + 60 + 5

*** Cộng hai số có ba chữ số (không nhớ) tương tự như cộng hai số có hai chữ số (không nhớ).**

Trăm	Chục	Đơn vị
2	3	5
+ 4	5	1
6	8	6

Trăm	Chục	Đơn vị
6	2	5
+	4	3
6	6	8

Trăm	Chục	Đơn vị
3	6	5
+		4
3	6	9

LUYỆN TẬP 1

1. Số ?

a) 4m = ... dm

7m = ... cm

3dm = ... cm

b) 50dm = ... m

800cm = ... m

90cm = ... dm

2. Số ?

a) 8cm = ... mm

2dm = ... mm

1m = ... mm

b) 40mm = ... cm

300mm = ... dm

700mm = ... cm

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 8m = 80cm ☐ b) 50cm = 5dm ☐

c) 8m = 80dm ☐ d) 70mm = 7dm ☐

e) 6dm = 60mm ☐ g) 900mm = 9dm ☐

h) 6dm = 600mm ☐ i) 80cm = 8m ☐

4. Tính :

a) 45km + 29km = ... b) 3km x 6 = ...

c) 91m – 27m = ... d) 4cm x 5 = ...

e) 23mm + 47mm = ... g) 32mm : 4 = ...

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Quãng đường từ A qua B và C đến D dài là :

A. 67km B. 74km C. 57km D. 99km.

6. Một hình tam giác có ba cạnh bằng nhau và độ dài mỗi cạnh bằng 5cm. Tính chu vi của hình tam giác đó. (Giải bằng 2 cách)

Bài giải

Cách 1 .....

.....

.....

Cách 2 .....

.....

.....

7. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Trong các đơn vị đo độ dài đã học, đơn vị nhỏ nhất là :

A. km B. m C. dm D. mm

8. Tính :

2dm + 3cm + 4mm = ...

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Các đơn vị đo độ dài đã học được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là :

A. km, dm, m, cm, mm

B. mm, cm, dm, m, km

C. km, m, dm, cm, mm

D. m, dm, cm, km, mm.

2. Viết (theo mẫu) :

258	2 trăm 5 chục 8 đơn vị	258 = 200 + 50 + 8
497		
318		
654		
721		
666		

3. Nối (theo mẫu) :

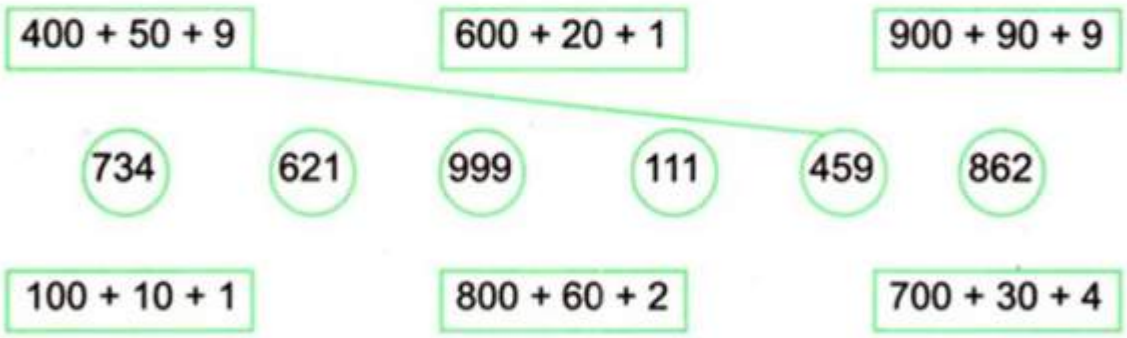

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 490 = 400 + 9 ☐

b) 307 = 300 + 7 ☐

c) 620 = 600 + 20 ☐

d) 403 = 400 + 30 ☐

5. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $\begin{array}{r} 235 \\ +\ 143 \\ \hline 378 \end{array}$ ☐

b) $\begin{array}{r} 421 \\ +\ 214 \\ \hline 735 \end{array}$ ☐

c) $\begin{array}{r} 123 \\ +\ 321 \\ \hline 444 \end{array}$ ☐

d) $\begin{array}{r} 205 \\ +\ 502 \\ \hline 777 \end{array}$ ☐

6. Tính :

413	524	222	205
+ 241	+ 134	+ 444	+ 391
.....	.....	.....	.....

7. Đặt tính rồi tính :

a) 243 + 134 b) 215 + 512 c) 214 + 412 d) 564 + 25

....

....

....

8. Tính nhẩm :

400 + 500 = ... 200 + 800 = ...

300 + 200 = ... 400 + 600 = ...

800 + 100 = ... 600 + 200 = ...

9. Tính tổng của số bé nhất có ba chữ số khác nhau và số bé nhất có ba chữ số.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

TUẦN 31

PHÉP TRỪ (KHÔNG NHỚ) TRONG PHẠM VI 100. LUYỆN TẬP CHUNG. TIỀN VIỆT NAM

*** Trừ hai số có ba chữ số (không nhớ) tương tự như trừ hai số có hai chữ số (không nhớ).**

Trăm	Chục	Đơn vị
5	8	6
− 2	5	3
3	3	3

Trăm	Chục	Đơn vị
9	9	5
−	8	5
9	1	0

Trăm	Chục	Đơn vị
2	5	9
−		7
2	5	2

*** Các loại giấy bạc học ở lớp hai :**

100 đồng ; 200 đồng ; 500 đồng ; 1000 đồng.

500 đồng + 200 đồng = 700 đồng.

500 đồng – 200 đồng = 300 đồng.

Trong giải toán ta viết :

500 + 200 = 700 (đồng); 500 – 200 = 300 (đồng).

LUYỆN TẬP 1

1. Đặt tính rồi tính :

a) 679 – 301 b) 996 – 110 c) 499 – 30 d) 109 – 15

....

....

....

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $\begin{array}{r} 578 \\ -\ 243 \\ \hline 235 \end{array}$ ☐ b) $\begin{array}{r} 467 \\ -\ 135 \\ \hline 332 \end{array}$ ☐ c) $\begin{array}{r} 978 \\ -\ 207 \\ \hline 701 \end{array}$ ☐ d) $\begin{array}{r} 824 \\ -\ 213 \\ \hline 611 \end{array}$ ☐

3. Tính nhẩm :

700 – 300 = ... 1000 – 300 = ...

500 – 200 = ... 900 – 800 = ...

900 – 500 = ... 1000 – 600 = ...

4. Đặt tính rồi tính :

a) 555 – 213 b) 496 – 423 c) 756 – 320 d) 817 – 503

....

....

....

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Tính : 795 – 24 = ?

A. 555 B. 771 C. 545 D. 770

6. Một đàn gà có 154 con gà trống, số gà mái nhiều hơn gà trống 35 con. Hỏi đàn gà đó có bao nhiêu con gà mái ?

Bài giải

.....

.....

.....

7. Trường Tiểu học Hoà Bình có 978 học sinh nữ. Số học sinh nam ít hơn học sinh nữ là 125 học sinh. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nam ?

Bài giải

.....

.....

.....

8. Tính hiệu của số lớn nhất có ba chữ số khác nhau và số bé nhất có ba chữ số khác nhau.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 42 + 137 = 137 + 42 ☐

b) 42 + 137 > 137 + 42 ☐

c) 42 + 137 < 137 + 42 ☐

2. Đặt tính rồi tính :

a) 235 + 304

.....
.....
.....

b) 915 – 513

.....
.....
.....

c) 427 + 212

.....
.....
.....

d) 735 – 531

.....
.....
.....

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a)
$$\begin{array}{r} 475 \\ -\ 21 \\ \hline 265 \end{array}$$
☐

b)
$$\begin{array}{r} 475 \\ -\ 21 \\ \hline 454 \end{array}$$
☐

c)
$$\begin{array}{r} 365 \\ -\ 23 \\ \hline 135 \end{array}$$
☐

d)
$$\begin{array}{r} 365 \\ -\ 23 \\ \hline 342 \end{array}$$
☐

4. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó :

247 + 122 | 568 – 215 | 306 + 213

229 | 224 | 203 | 369 | 519 | 353

856 – 653 | 128 + 101 | 649 – 425

5. Tính :

500 đồng + 200 đồng = ...

900 đồng + 100 đồng = ...

800 đồng – 500 đồng = ...

600 đồng + 200 đồng = ...

6. Số ?

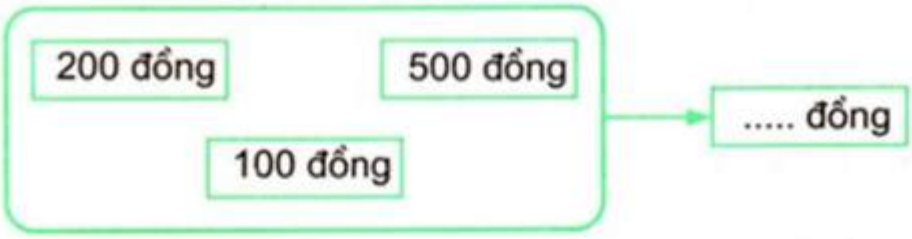

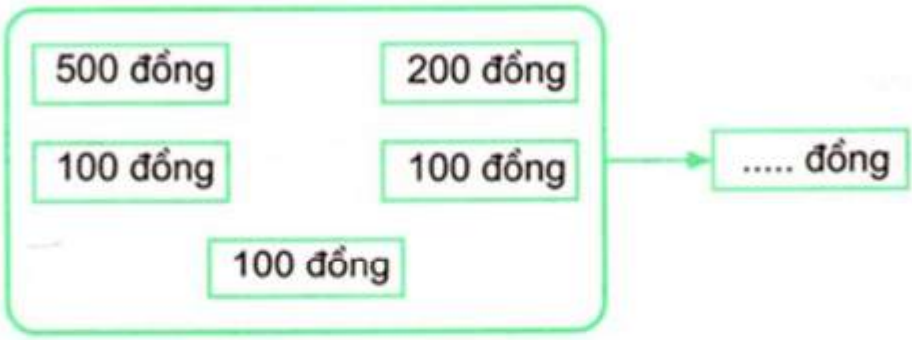

7. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số bị trừ	596		876	927
Số trừ	253	312		713
Hiệu		107	245	

8. Khoanh vào chữ đặt trước đáp số đúng :

Đoạn thẳng thứ nhất dài 273cm và dài hơn đoạn thẳng thứ hai là 22cm.

Đoạn thẳng thứ hai dài là :

A. 295cm B. 251cm C. 53cm D. 493cm.

9. Lan có một tờ giấy bạc loại 1000 đồng. Lan muốn đổi lấy đủ ba loại tiền : loại 100 đồng, loại 200 đồng và loại 500 đồng. Hỏi có những cách đổi nào ?

Bài giải

.....

.....

.....

TUẦN 32

LUYỆN TẬP CHUNG: TIỀN VIỆT NAM; ĐỌC, VIẾT, SO SÁNH SỐ CÓ BA CHỮ SỐ; CỘNG, TRỪ CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (KHÔNG NHỚ)

LUYỆN TẬP 1

1. Viết số tiền trả lại vào ô trống :

Mai mua nhãn vở hết	Mai đưa cho người bán hàng	Số tiền trả lại
500 đồng	500 đồng	
600 đồng	1000 đồng	
700 đồng	1000 đồng	
400 đồng	600 đồng	

2. Viết số và chữ số thích hợp vào ô trống :

Đọc số	Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị
Ba trăm hai mươi lăm				
	417			
		5	8	1
Năm trăm tám mươi chín				
	693			

3. Số ?

a) 420 421 .... 425 .... 429 431

b) 250 ; 260 ; 270 ; ..... ; ..... ; 300 ; 310 ; ..... ; ..... ; 340.

c) 500 ; 505 ; 510 ; ..... ; ..... ; 525 ; 530 ; ..... ; ..... ; ..... ; 550.

4. < > = ?

675 ..... 765 299 300

545 ..... 554 1000 ..... 990 + 10

703 .....700 + 3 816 ..... 800 + 10 + 5

5. Khoanh vào số bé nhất : 277 ; 267 ; 294 ; 249 ; 296.

Khoanh vào số lớn nhất : 412 ; 421 ; 411 ; 241 ; 214.

6. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Hình nào đã khoanh vào $\frac{1}{4}$ số hình tròn ?

a)

Hình A

b)

Hình B

c)

Hình C

d)

Hình D

a) Hình A ☐ b) Hình B ☐ c) Hình C ☐ d) Hình D ☐

7. Viết (theo mẫu) :

Mẫu : 428 = 400 + 20 + 8

725 = ... 444 = ...

993 = ... 752 = ...

8. Điền các số 231 ; 321 ; 552 vào ô trống để được phép tính đúng :

	+		=	
	+		=	

	–		=	
	–		=	

LUYỆN TẬP 2

1. Đặt tính rồi tính :

a) 628 – 413 b) 245 + 123 c) 754 – 423 d) 333 + 214

....

....

....

2. Tính nhẩm :

300m + 600m = ... 500mm – 200mm =.....

40dm + 300dm = ... 1000km – 400km = ...

200cm + 120cm = ... 600cm – 200cm = ...

3. Tìm x :

a) $x + 245 = 756$

.....

.....

b) $216 + x = 837$

.....

.....

c) $x - 105 = 291$

.....

.....

d) $594 - x = 271$

.....

.....

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $597 - 234 = 363$ ☐

b) $896 - 4 = 496$ ☐

c) $725 - 21 = 515$ ☐

d) $492 + 5 = 497$ ☐.

5. Nối mỗi phép tính với kết quả của phép tính đó :

215 + 123	312 + 213	937 - 411
525	338	526
759 - 234	559 - 221	402 + 124

6. Thùng thứ nhất có 215*l* dầu. Thùng thứ hai có nhiều hơn thùng thứ nhất 23*l* dầu. Hỏi thùng thứ hai có bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

.....

.....

.....

7. Đoạn thẳng AB dài 327cm, đoạn thẳng CD ngắn hơn đoạn thẳng AB là 105cm. Hỏi đoạn thẳng CD dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

8. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

a) 8 ☐ 9 < 819

b) 53 ☐ > 538

c) 613 > 6 ☐ 3

d) 278 < 27 ☐

9. a) Từ ba chữ số 2 ; 3 ; 4; viết được :

- Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là .....
- Số bé nhất có ba chữ số khác nhau là .....

b) Tổng của hai số đó là : .....

BÀI TỰ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Kiểm tra tập trung vào các nội dung sau :

- Phép nhân, phép chia trong bảng (2, 3, 4, 5).

- Chia một nhóm đồ vật thành 2, 3, 4, 5 phần bằng nhau.

- Giải bài toán bằng một phép nhân hoặc một phép chia.

- Nhận dạng, gọi đúng tên, tính độ dài đường gấp khúc.

Bài 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) 3 x 7 – 5 = ?

A. 26 B. 16 C. 6 D. 25

b) 16 : 2 x 2 = ?

A. 16 B. 4 C. 10 D. 6

Bài 2. Tìm x :

a) x x 3 = 12

.....

.....

b) x : 5 = 4

.....

.....

Bài 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

• Hải đi học lúc 7 giờ. Hà đi học lúc 7 giờ 15 phút.

a) Hải đi học muộn hơn ☐

b) Hà đi học muộn hơn ☐

• Lan đi ngủ lúc 21 giờ 15 phút. Hương đi ngủ lúc 21 giờ 30 phút.

c) Lan đi ngủ sớm hơn ☐

d) Hương đi ngủ sớm hơn ☐

Bài 4. Có 18 quyển vở chia đều cho 3 em. Hỏi mỗi em được mấy quyển vở ?

Tóm tắt

.....

.....

.....

Bài giải

.....

.....

.....

Bài 5. Cho hình vẽ bên :

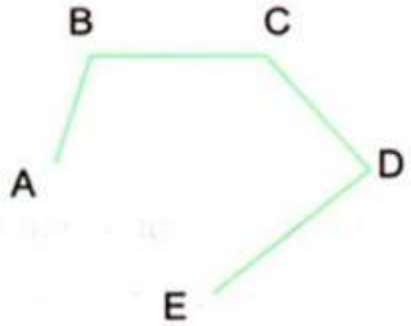

a) Các đường gấp khúc gồm 2 đoạn thẳng là :

.....

b) Các đường gấp khúc gồm 3 đoạn thẳng là :

.....

c) Đường gấp khúc gồm 4 đoạn thẳng là :

.....

Bài 6. Tính chu vi hình vuông dưới đây :

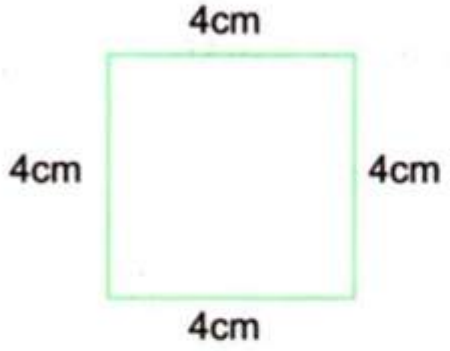

.....

.....

.....

.....

Bài 7. Tìm một số, biết rằng lấy số đó chia cho 4 thì được số bé nhất có hai chữ số.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

TUẦN 33

ÔN TẬP VỀ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1000. ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ

*** Các số có ba chữ số**

100 ; 101 ; 102 ; .... ; 997 ; 998 ; 999.

*** Cấu tạo số, phân tích số**

Viết số thành tổng các trăm, các chục, các đơn vị.

345 = 300 + 40 + 5 ; 730 = 700 + 30 ; 506 = 500 + 6.

*** Đọc, viết số**

Từ trái sang phải : 345 đọc là ba trăm bốn mươi lăm.

*** Tìm một số chưa biết trong phép cộng, phép trừ**

- Muốn tìm một số hạng ta lấy tổng trừ đi số hạng kia.
- Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.
- Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

*** Bài toán có dạng :**

- Tìm tổng của hai số : Thực hiện phép cộng.
- Tìm hiệu của hai số : Thực hiện phép trừ.
- Bài toán về nhiều hơn : Tìm số lớn : thực hiện phép cộng.
- Bài toán về ít hơn : Tìm số bé : thực hiện phép trừ.

LUYỆN TẬP 1

1. Viết số hoặc viết cách đọc số vào ô trống thích hợp (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
815	Tám trăm mười lăm
	Năm trăm bốn mươi lăm
614	
	Bảy trăm ba mươi tư
501	
800	
	Năm trăm sáu mươi mốt
750	
	Chín trăm chín mươi chín
	Một nghìn
104	

2. Số ?

a)	460	461			464						470
b)	800		802				806			809	
c)	600	610	620							690	

3. Viết các số tròn trăm thích hợp vào chỗ chấm :

..... ; 200 ; 300 ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; 800 ; ..... ; 1000.

4. < > = ?

521	>	499
711		720
653		600 + 52
200 + 77		277

809		801 + 8
400 + 20		402
900		899
1000		999 + 1

5. Viết (theo mẫu) :

521 = 500 + 20 + 1
745 = ...
663 = ...
207 = ...

300 + 50 + 3 = 353
100 + 1 = ...
500 + 50 + 5 = ...
900 + 40 = ...

6. Trong cuộc thi "Hội khoẻ Phù Đổng", đoàn Hà Nội được 265 điểm, đoàn Hải Phòng được 234 điểm, đoàn TP Hồ Chí Minh được 275 điểm, đoàn Đồng Tháp được 254 điểm, đoàn Thái Bình được 220 điểm ; đoàn Hoà Bình được 215 điểm.

a) Ghi số điểm của các đoàn theo thứ tự từ lớn đến bé :

..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ;

b) Ghi số điểm của các đoàn theo thứ tự từ bé đến lớn :

..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... .

7. Viết các số thích hợp vào chỗ chấm

a) 750 ; 752 ; 754 ; ..... ; ..... ;

b) 531 ; 533 ; 535 ;..... ; ..... ;

c) 624 ; 644 ; 664 ; 684 ; ..... ; ..... ,

8. Khoanh tròn vào chữ đặt trước kết quả đúng :

a) Giá trị của chữ số 5 trong số 758 là :

A. 500 B. 50 C. 5

b) Giá trị của chữ số 9 trong số 975 là :

A. 9 B. 90 C. 900

LUYỆN TẬP 2

1. Tính nhẩm :

50 + 20 =	80 - 60 =	300 + 400 =	200 + 700 =
10 + 80 =	30 + 40 =	700 - 300 =	900 - 200 =
60 - 30 =	70 - 20 =	700 - 400 =	900 - 700 =
50 - 20 =	70 + 20 =	500 + 100 =	200 + 400 =

2. Tính :

$$\begin{array}{r} 26 \\ +\ 72 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 65 \\ -\ 32 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 261 \\ +\ 725 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 856 \\ -\ 524 \\ \hline \end{array}$$

....

$$\begin{array}{r} 47 \\ +\ 25 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 85 \\ -\ 37 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 28 \\ +\ 28 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 80 \\ -\ 37 \\ \hline \end{array}$$

....

$$\begin{array}{r} 874 \\ -\ 254 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 285 \\ +\ 302 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 777 \\ -\ 60 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 700 \\ +\ 66 \\ \hline \end{array}$$

....

3. Trường Tiểu học Xuân Phong có 215 học sinh, Trường Tiểu học Tây Phong có 183 học sinh. Hỏi cả hai trường tiểu học có tất cả bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

.....

.....

.....

4. Đặt tính rồi tính :

74 + 68 66 + 37 34 + 56 100 – 63

.....

.....

.....

5. Con voi cân nặng 342kg. Con voi cân nặng hơn con sư tử 121kg. Hỏi con sư tử cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

.....

.....

.....

6. Số ?

75	–		=	35
–		–		–
	–		=	
=		=		=
35	–		=	17

35	+		=	92
+		+		–
	+		=	
=		=		=
92	–		=	17

TUẦN 34

ÔN TẬP VỀ PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA. ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG

*** Mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia**

5 x 4 = 20	20 x 4 = 80
20 : 4 = 5	80 : 4 = 20
20 : 5 = 4	

*** Số 1, số 0 trong phép nhân, phép chia**

- Số 1 nhân với số nào cũng bằng chính số đó. 1 x 2 = 2
  Số nào nhân với 1 cũng bằng chính số đó. 2 x 1 = 2
- Số nào chia cho 1 cũng bằng chính số đó. 3 : 1 = 3
- Số 0 nhân với số nào cũng bằng 0. 0 x 4 = 0
  Số nào nhân với 0 cũng bằng 0. 4 x 0 = 0
- Số 0 chia cho số nào khác 0 cũng bằng 0. 0 : 5 = 0
- Không có phép chia cho 0.

*** Bài tập có dạng hai phép tính**

Thực hiện các phép tính từ trái sang phải.

2 x 2 x 3 ;	2 x 6 : 4 ;	20 : 4 x 6 ;	40 : 4 : 5.
4 x 6 + 16 ;	5 x 7 - 25 ;	30 : 5 + 6 ;	30 : 3 - 3.

*** Bài toán có dạng :**

a) Tìm tích của hai số : thực hiện phép nhân.

Học sinh lớp 2A xếp thành 8 hàng, mỗi hàng có 3 học sinh. Hỏi lớp 2A có bao nhiêu học sinh ?

b) Tìm thương của hai số : thực hiện phép chia

- Có 18 bút chì màu chia đều vào 3 hộp. Hỏi mỗi hộp có bao nhiêu bút chì màu ?
- Có 18 bút chì màu chia vào các hộp, mỗi hộp có 6 bút chì màu. Hỏi có bao nhiêu hộp bút chì màu ?

LUYỆN TẬP 1

1. Tính nhẩm :

a)

3 x 8 =	20 : 2 =	2 x 7 =	21 : 3 =
3 x 6 =	20 : 4 =	5 x 9 =	30 : 5 =
4 x 7 =	20 : 5 =	4 x 8 =	36 : 4 =
2 x 5 =	18 : 3 =	3 x 4 =	27 : 3 =

b)

30 x 2 =	20 x 3 =	50 x 2 =	10 x 5 =
60 : 2 =	60 : 3 =	100 : 2 =	50 : 5 =

2. Tính :

2 x 8 + 24 =	20 : 5 x 7 =	50 x 2 – 10 =	5 x 7 – 7 =
5 x 9 + 35 =	24 : 3 : 2 =	3 x 7 + 49 =	40 : 5 : 4 =

3. Một đàn cò trắng bay thành 7 hàng, mỗi hàng 5 con. Hỏi đàn cò trắng có bao nhiêu con ?

Bài giải

.....

.....

.....

4. Lớp 2A có 40 học sinh, được chia đều vào 5 tổ. Hỏi mỗi tổ có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

.....

.....

.....

5. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) Đã tô màu $\frac{1}{5}$ hình chữ nhật :

A 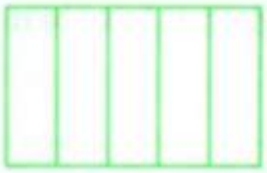

B 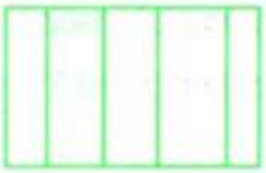

b) Đã tô màu $\frac{1}{5}$ hình tròn :

C

D

6. Số ?

5	x		=	40
x		:		:
	:	2	=	
=		=		=
40	:		=	

30	:	5	=	
		x		
28	:		=	
		=		
		20		

LUYỆN TẬP 2

1. Điền giờ và phút thích hợp vào chỗ chấm :

a) Đồng hồ A chỉ .....

b) Đồng hồ B chỉ .....

c) Đồng hồ C chỉ .....

d) Đồng hồ D chỉ .....

A

B

C

D

2. Viết mm, cm, dm, m hoặc km vào chỗ chấm thích hợp :

a) Thước kẻ của bạn Bình dài khoảng 20 .....

b) Quãng đường Hà Nội - Hải Phòng dài khoảng 102 .....

c) Bước chân mẹ em dài khoảng 3 .....

d) Cột điện cao khoảng 10 .....

e) Quyển sách Toán 2 dày khoảng 8 .....

3. Con chó cân nặng 17kg, con chó nhẹ hơn con dê 8kg. Hỏi con dê cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

.....

.....

.....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Ô tô Hà Nội - Lạng Sơn đi trong 4 giờ. Biết ô tô khởi hành từ Hà Nội lúc 11 giờ trưa. Hỏi ô tô đến Lạng Sơn lúc mấy giờ chiều ?

A. 2 giờ chiều B. 3 giờ chiều C. 4 giờ chiều

5. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Bảng sau đây cho biết thời gian phát sóng một số chuyên mục của VTV2 vào buổi sáng hằng tuần :

Chuyên mục	Thời gian
Phim hoạt hình	30 phút
Việt Nam - Đất nước - Con người	40 phút
Tạp chí thiếu nhi	30 phút
Khám phá thế giới	60 phút
Theo dòng lịch sử	15 phút

Dựa vào thời gian của các chuyên mục được ghi trong bảng trên, các nhận xét sau đúng hay sai :

a) Chuyên mục chiếm nhiều thời gian nhất là : Phim hoạt hình ☐

b) Chuyên mục chiếm nhiều thời gian nhất là : Việt Nam - Đất nước - Con người ☐

c) Chuyên mục chiếm nhiều thời gian nhất là : Khám phá thế giới ☐

d) Chuyên mục chiếm ít thời gian nhất là : Tạp chí thiếu nhi ☐

e) Chuyên mục chiếm ít thời gian nhất là : Theo dòng lịch sử ☐

6. Một thùng to chứa 134*l* xăng, biết thùng to chứa nhiều hơn thùng bé 22*l* xăng. Hỏi thùng bé chứa bao nhiêu lít xăng ?

Bài giải

.....

.....

.....

7. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Có hai chú kiến đen và kiến vàng cùng đi từ A đến B. Kiến vàng đi theo đường AMDB ; Kiến đen tính thích lang thang, nên nó đi theo đường gấp khúc AMNPDB. Hỏi kiến đen đi quãng đường dài hơn kiến vàng bao nhiêu xăng-ti-mét ?

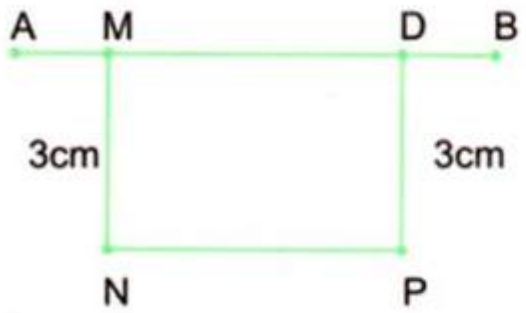

A. 3m ; B. 4cm ; C. 5cm ; D. 6cm.

TUẦN 35

ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC. LUYỆN TẬP CHUNG

- Nhận dạng và gọi đúng tên các hình : Hình vuông, hình chữ nhật, hình tứ giác, hình tam giác.

Đường thẳng :

Đường thẳng AB.

Đoạn thẳng :

Đoạn thẳng CD.

Đường gấp khúc :

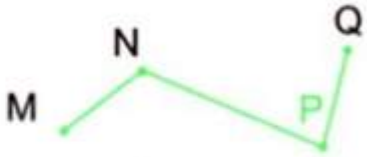

Đường gấp khúc MNPQ.

- Tính được độ dài đường gấp khúc ; chu vi hình tam giác.
- Biết so sánh các số có ba chữ số.
- Đặt tính và tính : cộng, trừ có nhớ trong phạm vi 100.
- Đặt tính và tính : cộng, trừ không nhớ các số có ba chữ số.
- Nhẩm :
  a) Các phép tính trong phạm vi các bảng cộng, trừ, nhân, chia đã học.
  b) Cộng, trừ các số tròn chục, tròn trăm.
  c) Nhân, chia các số tròn chục trong bảng đã học.
- Giải toán dạng "nhiều hơn" "ít hơn", bài toán có nội dung hình học.

LUYỆN TẬP 1

1. Ghi tên hình vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Đường thẳng AB

.....

.....

.....

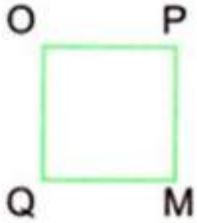

.....

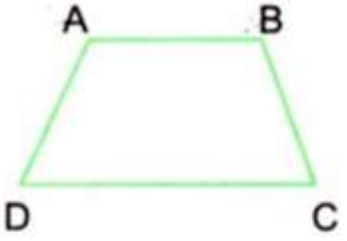

.....

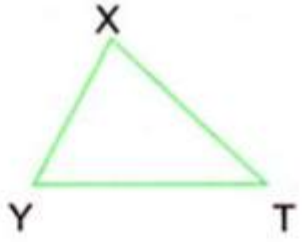

.....

2. Vẽ hình theo mẫu :

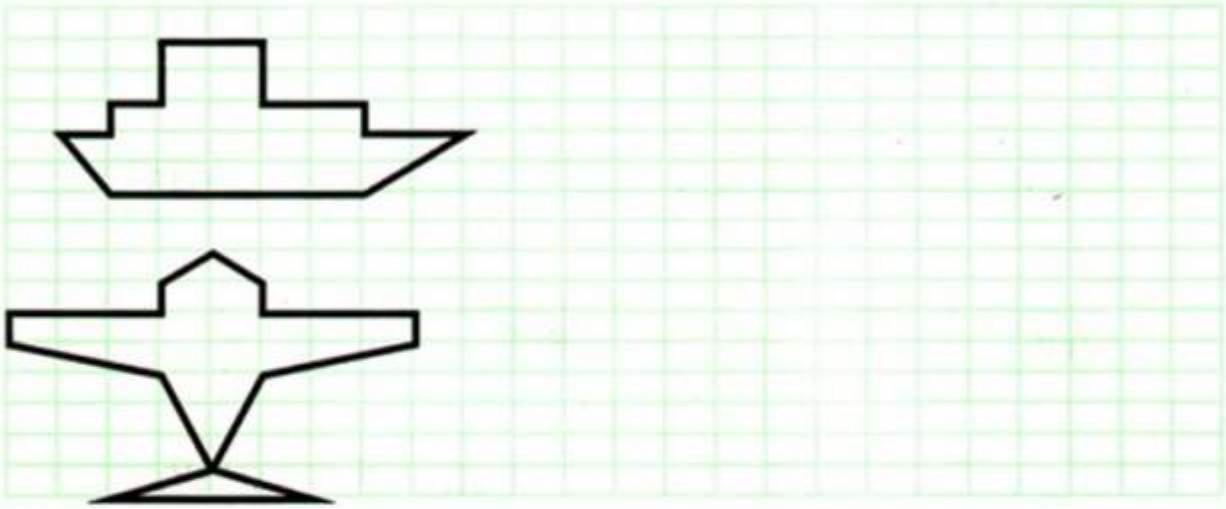

3. Tính độ dài các đường gấp khúc sau :

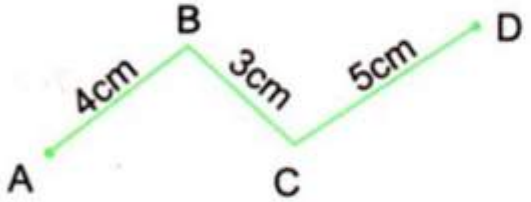

Độ dài đường gấp khúc ABCD là :

.....

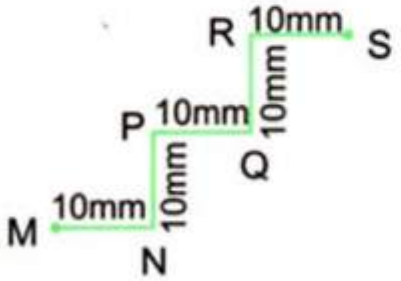

Độ dài đường gấp khúc MNPQRS là :

.....

4. Đo độ dài các cạnh của hình tam giác ABC rồi tính chu vi của hình tam giác đó.

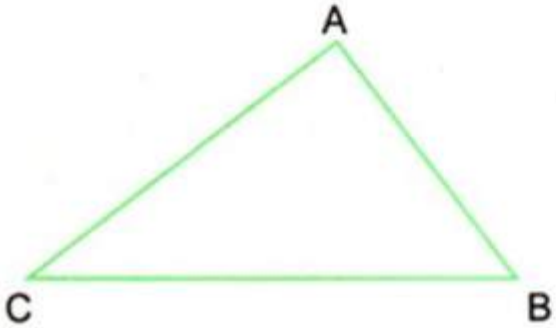

Bài giải

.....

.....

.....

5. Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Có một bầy chim sẻ đậu trên mái nhà. Chợt có 5 con bay đi, lát sau lại có 3 con bay trở lại. Vào lúc này Minh đếm đ ợc có tất cả có 12 con chim sẻ. Hỏi lúc đầu trên mái nhà có bao nhiêu con chim sẻ ?

A. 7 B. 9 C.14 D. 18

LUYỆN TẬP 2

1. Số ?

543 → ☐ → 545 → ☐ → 547 → 548

806 → ☐ → ○ → 809 → ○ → ☐ → 812

8 $\xrightarrow{+7}$ ☐ $\xrightarrow{-7}$ ○ 12 $\xrightarrow{-8}$ ☐ $\xrightarrow{+19}$ ○

2. Đặt tính rồi tính :

a) 58 + 17 70 - 25 531 + 257 704 + 45

.....

.....

.....

.....

b) 100 – 8 65 + 27 757 – 327 459 – 5

.....

.....

.....

.....

3. Tính nhẩm :

3 x 8 =	28 : 4 =	4 x 5 =	3 x 4 =
2 x 8 =	45 : 5 =	5 x 4 =	4 x 3 =
3 x 6 =	27 : 3 =	20 : 4 =	12 : 4 =
4 x 7 =	18 : 2 =	20 : 5 =	12 : 3 =
5 x 8 =	36 : 4 =	1 x 4 : 4 =	0 : 5 : 4 =
4 x 4 =	40 : 5 =	3 : 3 x 1 =	0 x 4 : 4 =

4. Điền giờ và phút thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

A B C D E

a) Đồng hồ A chỉ : 4 giờ 30 phút ; b) Đồng hồ B chỉ :..... ;

c) Đồng hồ C chỉ : ..... d) Đồng hồ D chỉ : ..... e) Đồng hồ E chỉ : .....

5. Nhà An mua 50m dây điện, nhà An mua ít hơn nhà Bình 15m dây điện. Hỏi nhà Bình mua bao nhiêu mét dây điện ?

Bài giải

.....

.....

.....

6. < > = ?

563 561	400 + 40 + 5 444	200 + 50 + 7 267
885 886	600 + 6 606	300 + 700 1000
679 682	900 + 90 + 9 1000	700 + 30 + 8 741
707 699	500 + 50 + 5 505	400 + 60 406

7. Bao gạo cân nặng 50kg, bao gạo nặng hơn bao ngô 5kg. Hỏi bao ngô cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

.....

.....

.....

8. Số ?

24	+		=	29
+		x		-
	x			
=		=		=
29	-		=	14

36	:		=	9
:		x		+
	x			
=		=		=
9	+		=	17

BÀI TỰ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

Thời gian làm bài : 40 phút

Bài 1. Tính nhẩm :

5 x 6 = ...	16 : 4 = ...	20 x 3 = ...	60 : 3 = ...
4 x 7 = ...	45 : 5 = ...	40 x 5 = ...	80 : 2 = ...
2 x 9 = ...	27 : 3 = ...	30 x 2 = ...	30 : 5 = ...
3 x 7 = ...	40 : 10 = ...	50 x 5 = ...	50 : 5 = ...

Bài 2. Đặt tính rồi tính :

73 + 68 82 – 35 724 + 253 954 – 641

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Thùng dầu to chứa được 27*l*, thùng dầu nhỏ chứa ít hơn thùng dầu to 8*l*. Hỏi thùng dầu nhỏ chứa được bao nhiêu lít ?

Bài giải

.....

.....

.....

Bài 4. Viết các số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 710 ; 720 ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; ..... ; 780.

b) 501 ; 505 ; 509 ; ..... ; ..... ; 521.

Bài 5. Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng :

a) Giá trị của chữ số 7 trong số 769 là :

A. 700 B. 70 C. 7

b) Giá trị của chữ số 9 trong số 809 là :

A. 900 B. 90 C. 9

Bài 6. Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng :

Tính chu vi của hình tứ giác ABCD, biết độ dài mỗi cạnh của hình đó đều bằng 8dm.

A. 12dm B. 16dm C. 24dm D. 32dm.

HƯỚNG DẪN - ĐÁP SỐ

TUẦN 19

LUYỆN TẬP 1

1. a) S ; b) Đ ; c) S ; d) Đ.
2. a) 2kg + 2kg + 2kg = 6kg ; b) 3*l* + 3*l* + 3*l* + 3*l* = 12*l*.
3. a) Đ ; b) S ; c) Đ ; d) S ; e) S ; g) Đ.
4. a) 10 ; b) 12 ; c) 20 ; d) 15 ; e) 4 ; g) 40.
5. a) 4 x 2 = 8 ; b) 5 x 3 = 15.

LUYỆN TẬP 2

1. a) Đ ; b) S ; c) Đ ; d) S ; e) Đ ; g) S.
2. 2 x 4 = 2 + 2 + 2 + 2 = 8 3 x 4 = 3 + 3 + 3 + 3 = 12
   3 x 5 = 3 + 3 + 3 + 3 + 3 = 15 4 x 5 = 4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 20
   5 x 2 = 5 + 5 = 10
4. 2 x 4 = 8 ; 2 x 7 = 14 ; 2 x 9 = 18
   2 x 3 = 6 ; 6 + 3 = 9 ; 2 x 10 = 20 ; 20 - 10 = 10.
5. a) 2 x 7 = 14 ; b) 2 + 7 = 9 ;
   c) 2 + 8 = 10 ; d) 2 x 8 = 16.
6. a) 2dm x 4 = 8dm ; b) 2kg x 5 = 10kg ;
   c) 2cm x 8 = 16cm ; d) 2*l* x 7 = 14*l*.
7. Mỗi đôi đũa có 2 chiếc đũa.
   Trên bàn ăn có số chiếc đũa là :
   2 x 4 = 8 (chiếc đũa).
   Chú ý : Không viết 4 x 2 = 8 (chiếc đũa).
8. 4 + 6 = 10 ; 2 x 6 = 12.

TUẦN 20

LUYỆN TẬP 1

1. a) Đ ; b) S ; c) Đ ; d) S ;
2. a) Đ ; b) S ; c) Đ ; d) S.
6. 3 x 4 = 12 ; 3 x 5 = 15 ; 3 x 8 = 24
   4 x 3 = 12 ; 4 x 5 = 20 ; 4 x 8 = 32.

LUYỆN TẬP 2

2. 5 x 2 = 10 ; 5 x 3 = 15 ; 5 x 4 = 20
   2 x 5 = 10 ; 3 x 5 = 15 ; 4 x 5 = 20.
4. 3 x 4 = 12 (*l*). Không viết 4 x 3 = 12 (*l*)
5. 4 x 5 = 20 (kg). Không viết 5 x 4 = 20 (kg)
6. 5 x 3 = 15 (bông). Không viết 3 x 5 = 15 (bông).
7.

2	x	2	-	1	=	3
x		x		x		x
2	x	2	+	2	=	6
=		=		=		=
4	x	4	+	2	=	18

8.

5	x	4	+	3	=	23

TUẦN 21

LUYỆN TẬP 1

2. a) 1 + 2 + 3 = 6 (cm) ; b) 2 + 1 + 3 + 4 = 10 (dm).
3. a) 18 + 32 = 50 (cm) ; b) 9 + 10 + 11 = 20 (dm)
   c) 11 + 12 + 13 + 14 = 50 (cm).

4.

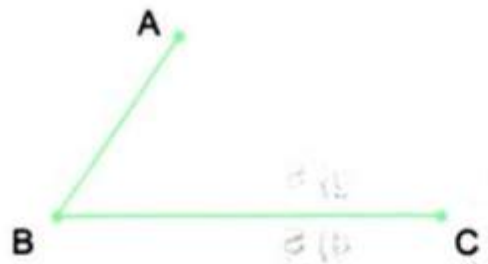

5. a) S ; b) S ; c) Đ.

LUYỆN TẬP 2

2. a) 2 x 3 = 6 ; 2 x 4 = 8 ; 2 x 5 = 10 ; b) 3 x 2 = 6 ; 3 x 4 = 12 ; 3 x 5 = 15 ;
c) 4 x 2 = 8 ; 4 x 3 = 12 ; 4 x 5 = 20 ; d) 5 x 2 = 10 ; 5 x 3 = 15 ; 5 x 4 = 20.

3. a) 2 x 7 + 2 = 14 + 2 = 16
2 x 8 = 16 ;
b) 3 x 5 + 3 = 15 + 3 = 18
3 x 6 = 18 ;
c) 4 x 6 + 4 = 24 + 4 = 28
4 x 7 = 28 ;
d) 5 x 8 + 5 = 40 + 5 = 45
5 x 9 = 45.

4. 4 x 10 = 40 (bánh xe) ; Không viết 10 x 4 = 40 (bánh xe).

5. 5 x 8 = 40 (cánh sao) ; Không viết 8 x 5 = 40 (cánh sao).

6.

5	x	2	=	10
		x		
4	x	5	=	20
		=		
3	x	10	=	30

BÀI TỰ KIỂM TRA SỐ 4

Bài 2. a) 2 x 3 = 6 b) 3 x 4 = 12 c) 5 x 3 = 15.

Bài 3. a) 2 x 4 = 2 + 2 + 2 + 2 b) 3 x 5 = 3 + 3 + 3 + 3 + 3

c) 4 x 3 = 4 + 4 + 4 d) 5 x 4 = 5 + 5 + 5 + 5.

Bài 5. 4 x 5 = 20 (bánh xe). Không viết 5 x 4 = 20 (bánh xe).

Bài 6. 5 x 2 = 10 (kg) hoặc 5 + 5 = 10 (kg).

Không viết : 2 x 5 = 10 (kg)

Bài 7. c) Đ.

TUẦN 22

LUYỆN TẬP 1

1. a) 2 x 3 = 6 ; b) 6 : 3 = 2 ; c) 6 : 2 = 3

2. a) 5 x 2 = 10 ; b) 10 : 2 = 5 ; c) 10 : 5 = 2.

LUYỆN TẬP 2

1. A. Đ ; B. Đ ; C. S ; D. S.

2. A. Đ ; B. S ; C. S ; D. Đ.

3. A. S ; B. Đ.

4. (B)

6. 18 : 2 = 9 (xe đạp).

7. 10 : 2 = 5 (bàn).

8. A. Tô màu 3 ô ; B. Tô màu 4 ô ; C. Tô màu 5 ô.

TUẦN 23

LUYỆN TẬP 1

5. 12 : 3 = 4 (bạn).

6. 30 : 3 = 10 (nhóm).

7. 9 : 3 = 3 ; 6 : 3 = 2 ; 3 : 3 = 1.

LUYỆN TẬP 2

1. A. Đ ; B. Đ ; C. S ; D. S.
2. A. Đ ; B. Đ ; C. Đ.
3. A. Đ ; B. S.
4. A. S ; B. Đ.
6. 12 : 3 = 4 (kg).
7. 24 : 3 = 8 (hàng).

TUẦN 24

LUYỆN TẬP 1

1.

a) 4 x 5 = 20 ; b) 2 x 3 = 6 ; c) 2 x 4 = 8.

2. Các bước :

a) 4 : 2 = 2 ; 4 x 2 = 8 ; 8 : 2 = 4 ; 8 : 4 = 2.

b) 12 : 4 = 3 ; 12 : 4 = 3 ; 12 : 3 = 4.

5. 32 : 4 = 8 (học sinh).
6. 24 : 4 = 6 (hộp).
7. 8 : 4 = 2 ; 4 : 4 = 1.

LUYỆN TẬP 2

1. A. Đ ; B. S ; C. S ; Đ. S.
2. A. S ; B. Đ ; C. Đ.
3. A. Đ ; B. S.
4. A. S ; B. Đ.
5. Các bước :

a) 12 : 4 = 3 ; 20 : 4 = 5 ; 21 : 3 = 7.

b) 8 : 2 = 4 ; 32 : 4 = 8 ; 16 : 2 = 8.

6. 36 : 4 = 9 (học sinh).
7. 32 : 4 = 8 (can dầu).

8.

4	x	6	=	24
x		:		:
6	:	2	=	3
=		=		=
24	:	3	=	8

TUẦN 25

LUYỆN TẬP 1

2. Các bước :

a) 15 : 3 = 5 ; 15 : 5 = 3 ; 15 : 3 = 5.

b) 20 : 5 = 4 ; 20 : 5 = 4 ; 20 : 4 = 5.

3. a) 15 : 5 = 3 ; b) 15 : 3 = 5

c) 20 : 5 = 4 ; d) 20 : 4 = 5.

4. 35 : 5 = 7 (học sinh).

5. 40 : 5 = 8 (túi gạo).

6. A. S ; B. Đ ; C. S ; D. Đ.

LUYỆN TẬP 2

1. a) 4 x 3 : 2 = 12 : 2
= 6

b) 3 x 4 : 2 = 12 : 2
= 6

c) 6 : 2 x 3 = 3 x 3
= 9

d) 6 : 3 x 2 = 2 x 2
= 4.

2. a) x = 6 ; b) x = 15 ; c) x = 5 ; d) x = 16.

3. A. 4 giờ B. 5 giờ 15 phút

C. 9 giờ rưỡi D. 10 giờ 30 phút

5. Thời gian em học trong buổi sáng là :

11 – 8 = 3 (giờ).

6. A. 17 : 00 ; B. 19 : 00 ; C. 22 : 00.

8. a) Đ ; b) S.

9.

3	x	6	:	2	=	9
x		:		:		:
3	x	2	:	2	=	3
=		=		=		=
9	:	3	x	1	=	3

TUẦN 26

LUYỆN TẬP 1

2. A - G ; B - D ; C - E.

3. a) $x : 3 = 3$ b) $x : 4 = 2$ c) $x : 5 = 3$

$x = 3 \times 3$ $x = 2 \times 4$ $x = 3 \times 5$

$x = 9$ $x = 8$ $x = 15$

4.

Số bị chia	16	10	27	16	25
Số chia	2	2	3	4	5
Thương	8	5	9	4	5

5. Có tất cả số bông hoa là :

5 x 4 = 20 (bông)

Đáp số : 20 bông hoa.

6. a) S ; b) Đ ; c) S ; d) Đ.

7.

		3		
		x		
5	x	4	=	20
		=		
		12		

		25		
		:		
2	x	5	=	10
		=		
		5		

8.

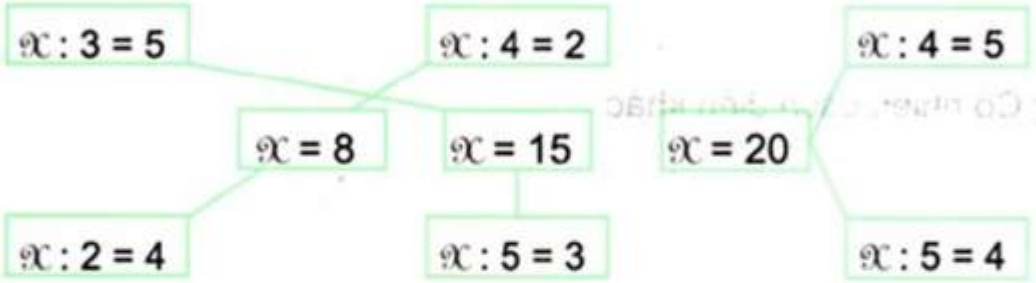

LUYỆN TẬP 2

1. C

2. a) y : 3 = 4 b) y x 2 = 2 c) y + 9 = 24 d) y – 8 = 16

y = 4 x 3 y = 2 : 2 y = 24 – 9 y = 16 + 8

y = 12 y = 1 y = 15 y = 24

3. Chu vi của hình tam giác ABC là :

3 + 5 + 6 = 14 (cm)

Đáp số : 14cm.

4. Chu vi của tứ giác ABCD là :

4 + 6 + 7 + 5 = 22 (cm)

Đáp số : 22cm.

5. a) MN = NP = PM = 4cm.

b) Chu vi hình tam giác MNP là :

4 + 4 + 4 = 12 (cm) hoặc 4 x 3 = 12 (cm).

6. a) S ; b) Đ ; c) Đ ; d) S .

7. a) Đ ; b) S ; c) Đ ; d) S .

8. Đổi 2dm = 20cm.

Chu vi hình tam giác đó là : 20 + 12 + 13 = 45 (cm)

Đáp số : 45cm.

9.

12	:	2	=	6

18	:	3	=	6

Lưu ý: Có nhiều cách điền khác.

LUYỆN TẬP 1

3.

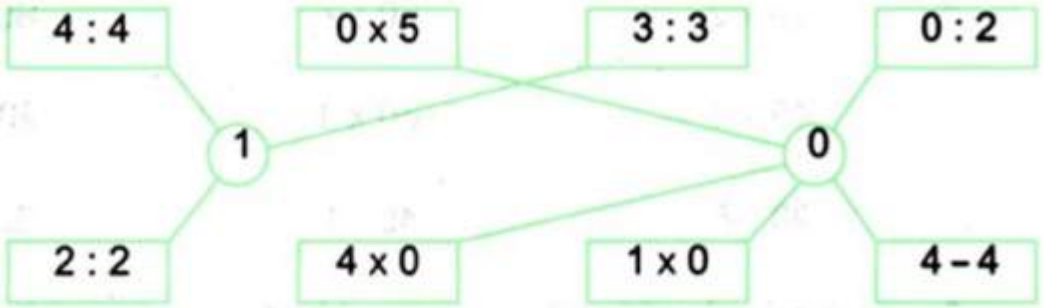

4. a) 6 ; b) 4 ; c) 3 ; d) 0 ; e) 0 ; g) 0.

5. a) S ; b) Đ ; c) S ; d) Đ .

6.

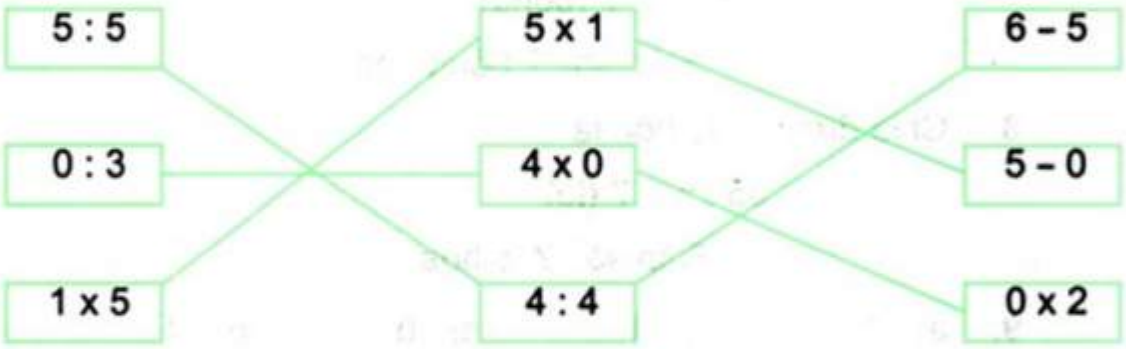

7. Cách 1:

Chu vi hình tứ giác đó là :

3 + 3 + 3 + 3 = 12 (cm)

Đáp số : 12cm.

Cách 2 :

Chu vi hình tứ giác đó là :

3 x 4 = 12 (cm)

Đáp số : 12cm.

8. a) $x : 3 = 0$

$x = 0 \times 3$

$x = 0$

b) $x : 5 = 1$

$x = 1 \times 5$

$x = 5$

LUYỆN TẬP 2

2. a) Đ ; b) S ; c) Đ ; d) S

3. a) S ; b) Đ ; c) S ; d) Đ

4. a) y x 2 = 12 b) 3 x y = 21 c) y : 3 = 5 d) y : 4 = 4

y = 12 : 2	y = 21 : 3	y = 5 x 3	y = 4 x 4
y = 6	y = 7	y = 15	y = 16

5.

30 x 2	60 : 2	60 : 1
40 x 1	60 x 1	20 x 2
90 : 3	40 : 1	30 x 1

6. a) 4 x 5 + 9 = 20 + 9 b) 27 c) 0 d) 8.

= 29

7. Mỗi lọ có số bông hoa là :

35 : 5 = 7 (bông)

Đáp số : 7 bông hoa.

8. Chia được số lọ hoa là :

35 : 5 = 7 (lọ)

Đáp số : 7 lọ hoa.

9. a) 1 b) 1 c) 0 d) 1

TUẦN 28

LUYỆN TẬP 1

1. a) 300 ; b) bảy trăm ; c) 600 ; d) chín trăm.

2.

200 < 300 Đ	800 > 900 S	900 < 1000 Đ
400 > 500 S	700 < 800 Đ	600 > 500 Đ
500 < 700 Đ	100 > 300 S	200 < 200 S

3. a) 300 → 400 → 500 → 600 → 700

b) 900 → 800 → 700 → 600 → 500

4. a) 500; 600; 700; 800; 900.

b) 900; 700; 600; 500; 400; 300; 200.

5. a) S b) Đ c) S d) Đ

6. B. 400.

7.

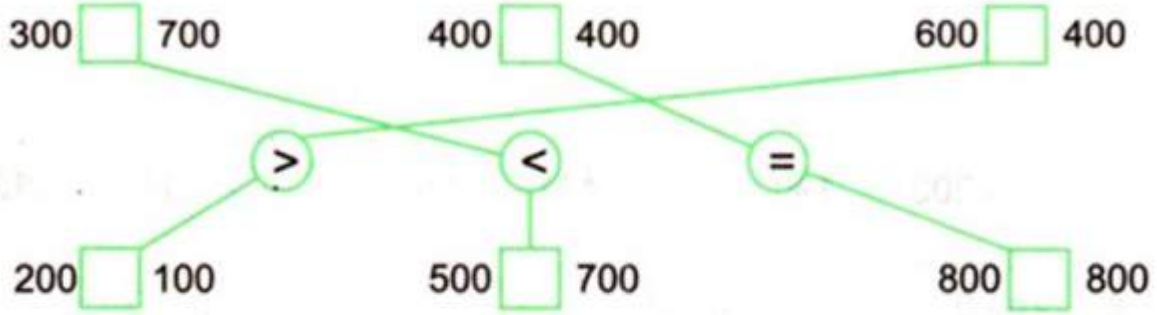

8. a) Đ b) S c) Đ d) S

LUYỆN TẬP 2

1. a) 200 ; b) Một trăm ba mươi ; c) 160 ; d) Một trăm chín mươi

e) 150 ; g) Một trăm linh hai ; h) 105 ; i) Một trăm linh bảy

k) 109 ; m) một trăm linh một.

2.

110 < 120	180 > 160	101 < 110
130 > 120	140 < 170	100 < 102
150 = 150	190 > 109	104 > 103

3. a) 120 ; 130 ; 140 ; 150 ; 160 ; 170 ; 180 ; 190 ; 200.

b) 109 ; 108 ; 107 ; 106 ; 105 ; 104 ; 103 ; 102 ; 101.

4.

103 < 102 S	110 > 101 Đ
104 > 100 Đ	150 < 105 S
109 > 190 S	160 > 106 Đ
108 < 180 Đ	170 = 107 S

5. a) 105 ; 106 ; 107 ; 110 ; 120.

b) 150 ; 140 ; 120 ; 109 ; 107 ; 105.

6. a) A b) B

7.

109 ☐ 107	110 ☐ 108	10 chục ☐ 100
<	=	>
200 ☐ 190	101 ☐ 110	102 ☐ 120

8. a) 0 b) 9 c) 0 d) 9

9. a) S b) Đ c) S

TUẦN 29

LUYỆN TẬP 1

1. a) 115 ; b) 133 ; c) 196 ; d) 201 ; e) 314 ; g) 555 ; h) 642

3. a)

121 122 123 124 125 126 127 128 129 130 131

160 161 162 163 164 165 166 167 168 169 170

b)

172 173 174 175 176 177 178 179 180 181 182

233 234 235 236 237 238 239 240 241 242 243

c)

184 185 186 187 188 189 190 191 192 193 194

346 347 348 349 350 351 352 353 354 355 356

3. a) Đ ; b) Đ ; c) Đ ; d) Đ ; e) S ; g) S .

4. 143 > 134 199 < 200

142 > 124 189 > 187

155 = 155 176 > 167

178 < 179 109 < 190

5. (B)

6. a) S b) Đ c) S d) Đ

7. a) 375 ; 378 ; 380 ; 390 ; 400.

b) 700 ; 690 ; 680 ; 670 ; 660.

Lưu ý : Có nhiều kết quả .

8. a) 999 ; b) 987 ; c) 100 ; d) 102.

LUYỆN TẬP 2

1. a) Hai trăm mười lăm ; b) 357 ; c) Bốn trăm năm mươi lăm ;

d) 772 ; e) 199 ; g) Sáu trăm hai mươi tám ;

h) 222 ; i) Năm trăm sáu mươi lăm.

2. a) Đ b) Đ c) S d) S e) Đ g) S

3. a) 20 ; b) 30 ; c) 400 ; d) 5 ; e) 80 ; g) 600.

4. 16m + 8m = 24m 75dm – 57dm = 18dm

42m – 15m = 27m 24m : 4 = 6m

3m x 4 = 12m 48cm + 24cm = 72cm

5. a) 427 ; 472; 724 ; 742 b) 860 ; 806 ; 680 ; 608

6. a) → 20cm b) → 3m c) → 97cm d) → 162cm

7. Tấm vải trắng dài là :

25 + 8 = 33 (m)

Đáp số : 33m vải.

8. C

9. a) 529 ; 592 ; 259 ; 295 ; 925 ; 952.

b) 259 ; 295 ; 529 ; 592 ; 925 ; 952.

TUẦN 30

LUYỆN TẬP 1

1. a) 4m = 40dm
7m = 700cm
3dm = 30cm

b) 50dm = 5m
800cm = 8m
90cm = 9dm.

2. a) 8cm = 80mm
2dm = 200mm
1m = 1000mm

b) 40mm = 4cm
300mm = 3dm
700mm = 70cm.

3. a) S b) Đ c) Đ d) S e) S g) Đ h) Đ i) S

4. a) 74km ; b) 18km ; c) 64km ; d) 20cm ; e) 70mm ; g) 8mm.

5. D

6. Cách 1:
Chu vi hình tam giác đó là :
5 + 5 + 5 = 15 (cm)
Đáp số : 15cm.

Cách 2 :
Chu vi hình tam giác đó là :
5 x 3 = 15 (cm)
Đáp số : 15cm.

7. D

8. 2dm + 3cm + 4mm = 200mm + 30mm + 4mm
= 230mm + 4mm
= 234mm.

LUYỆN TẬP 2

1. C

2.

258	2 trăm 5 chục 8 đơn vị	258 = 200 + 50 + 8
497	4 trăm 9 chục 7 đơn vị	497 = 400 + 90 + 7
318	3 trăm 1 chục 8 đơn vị	318 = 300 + 10 + 8
654	6 trăm 5 chục 4 đơn vị	654 = 600 + 50 + 4
721	7 trăm 2 chục 1 đơn vị	721 = 700 + 20 + 1
666	6 trăm 6 chục 6 đơn vị	666 = 600 + 60 + 6

3.

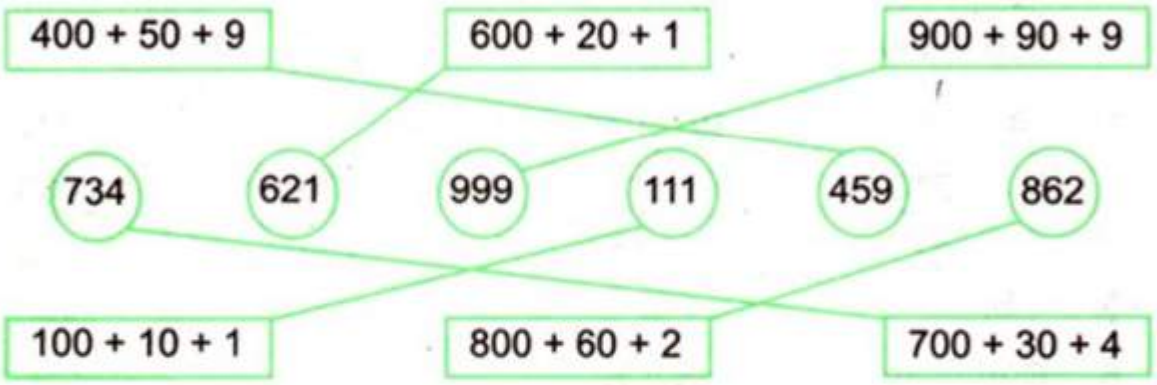

4. a) S b) Đ c) Đ d) S

5. a) Đ b) S c) Đ d) S

6.

a) $\begin{array}{r} 413 \\ +\ 241 \\ \hline 654 \end{array}$ b) $\begin{array}{r} 524 \\ +\ 134 \\ \hline 658 \end{array}$ c) $\begin{array}{r} 222 \\ +\ 444 \\ \hline 666 \end{array}$ d) $\begin{array}{r} 205 \\ +\ 391 \\ \hline 596 \end{array}$

7.

a) $\begin{array}{r} 243 \\ +\ 134 \\ \hline 377 \end{array}$ b) $\begin{array}{r} 215 \\ +\ 512 \\ \hline 727 \end{array}$ c) $\begin{array}{r} 214 \\ +\ 412 \\ \hline 626 \end{array}$ d) $\begin{array}{r} 564 \\ +\ 25 \\ \hline 589 \end{array}$

8.

400 + 500 = 900 200 + 800 = 1000

300 + 200 = 500 400 + 600 = 1000

800 + 100 = 900 600 + 200 = 800

9. Số bé nhất có ba chữ số khác nhau là 102.

Số bé nhất có ba chữ số là 100.

Tổng của hai số đó là :

102 + 100 = 202

Đáp số : 202.

TUẦN 31

LUYỆN TẬP 1

1. a) 378 ; b) 886 ; c) 469 ; d) 94.

2. a) S b) Đ c) S d) Đ

3. 700 – 300 = 400 1000 – 300 = 700
500 – 200 = 300 900 – 800 = 100
900 – 500 = 400 1000 – 600 = 400

4. a) $\begin{array}{r} 555 \\ -\ 213 \\ \hline 342 \end{array}$ b) $\begin{array}{r} 496 \\ -\ 423 \\ \hline 073 \end{array}$ c) $\begin{array}{r} 756 \\ -\ 320 \\ \hline 436 \end{array}$ d) $\begin{array}{r} 817 \\ -\ 503 \\ \hline 314 \end{array}$

5. B

6. Đàn gà đó có số gà mái là :

154 + 35 = 189 (con)

Đáp số : 189 con gà mái.

7. Trường đó có số học sinh nam là :

978 – 125 = 853 (học sinh)

Đáp số : 853 học sinh nam.

8. Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là 987.
Số bé nhất có ba chữ số khác nhau là 102.

Hiệu của hai số là :

987 – 102 = 885

Đáp số : 885.

LUYỆN TẬP 2

1. a) Đ b) S c) S

2. a) $\begin{array}{r} 235 \\ +\ 304 \\ \hline 539 \end{array}$ b) $\begin{array}{r} 915 \\ -\ 513 \\ \hline 402 \end{array}$ c) $\begin{array}{r} 427 \\ +\ 212 \\ \hline 639 \end{array}$ d) $\begin{array}{r} 735 \\ -\ 531 \\ \hline 204 \end{array}$

3. a) S b) Đ c) S d) Đ

4.

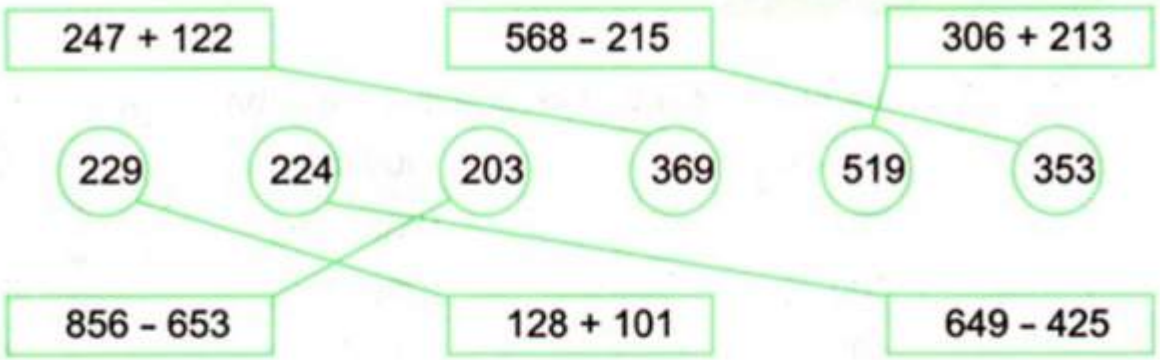

5. 500 đồng + 200 đồng = 700 đồng ; 800 đồng - 500 đồng = 300 đồng
900 đồng + 100 đồng = 1000 đồng ; 600 đồng + 200 đồng = 800 đồng.

6.

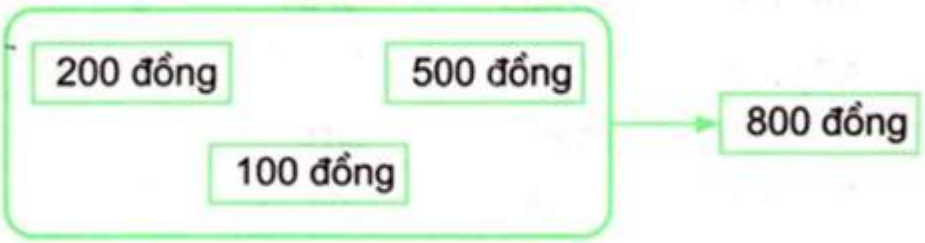

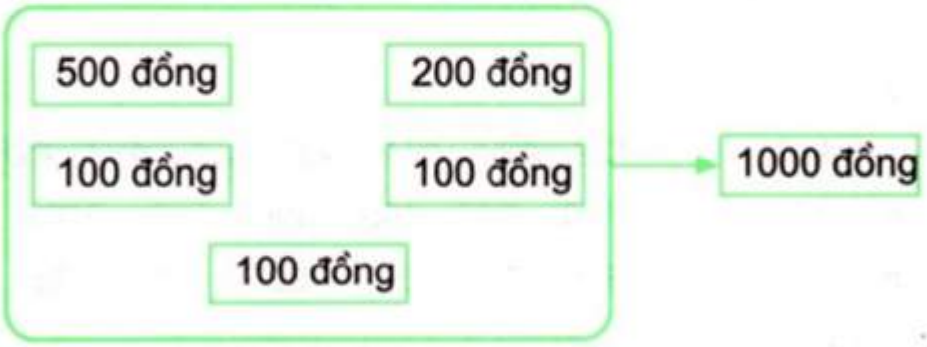

7.

Số bị trừ	596	419	876	927
Số trừ	253	312	631	713
Hiệu	343	107	245	214

8. B.

9. *Cách 1* : 1 tờ 500 đồng, 2 tờ 200 đồng và 1 tờ 100 đồng.
Cách 2 : 1 tờ 500 đồng, 1 tờ 200 đồng và 3 tờ 100 đồng.

TUẦN 32

LUYỆN TẬP 1

1.

Mai mua nhãn vở hết	Mai đưa cho người bán hàng	Số tiền trả lại
500 đồng	500 đồng	0 đồng
600 đồng	1000 đồng	400 đồng
700 đồng	1000 đồng	300 đồng
400 đồng	600 đồng	200 đồng

2.

Đọc số	Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị
Ba trăm hai mươi lăm	325	3	2	5
Bốn trăm mười bảy	417	4	1	7
Năm trăm tám mươi mốt	581	5	8	1
Năm trăm tám mươi chín	589	5	8	9
Sáu trăm chín mươi ba	693	6	9	3

3. a)

420 421 422 423 424 425 426 427 428 429 430 431

b) 250 ; 260 ; 270 ; 280; 290 ; 300 ; 310 ; 320 ; 330 ; 340.

c) 500 ; 505 ; 510 ; 515 ; 520 ; 525 ; 530 ; 535 ; 540 ; 545 ; 550.

4. 675 < 765 299 < 300

545 < 554 1000 = 990 + 10

703 = 700 + 3 816 > 800 + 10 + 5

5. 277 ; 267 ; 294 ; 249 ; 296

412 ; 421 ; 411 ; 241 ; 214.

6. a) S b) Đ c) Đ d) S

7. 725 = 700 + 20 + 5 444 = 400 + 40 + 4

993 = 900 + 90 + 3 752 = 700 + 50 + 2.

8.

321	+	231	=	552
231	+	321	=	552

552	-	321	=	231
552	-	231	=	321

LUYỆN TẬP 2

1. a) 215 ; b) 368 ; c) 331 ; d) 547.

2. 300m + 600m = 900m
   40dm + 300dm = 340dm
   200cm + 120cm = 320cm
   500mm – 200mm = 300mm
   1000km – 400km = 600km
   600cm – 200cm = 400cm

3. a) $x + 245 = 756$
   $x = 756 - 245$
   $x = 511$

   b) $216 + x = 837$
   $x = 837 - 216$
   $x = 621$

   c) $x - 105 = 291$
   $x = 291 + 105$
   $x = 396$

   d) $594 - x = 271$
   $x = 594 - 271$
   $x = 323$

4. a) Đ b) S c) S d) Đ

5.

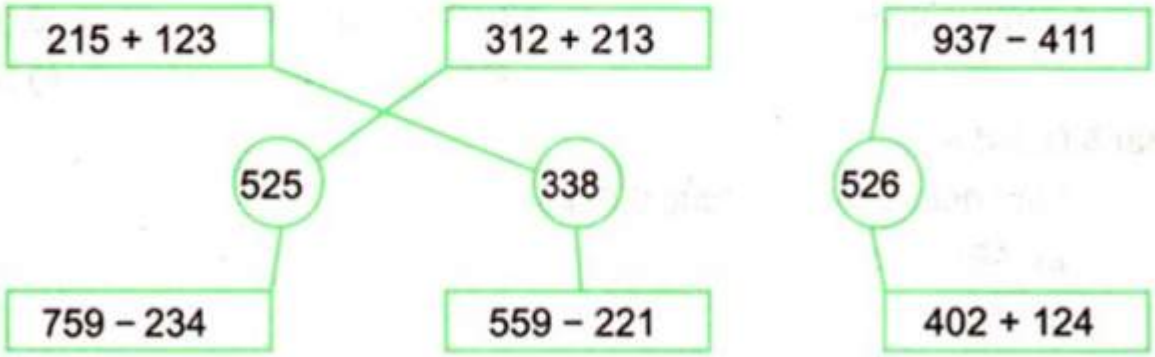

6. Thùng thứ hai có số lít dầu là :
   215 + 23 = 238(*l*)
   Đáp số : 238*l* dầu.

7. Đoạn thẳng CD dài là :
   327 – 105 = 222 (cm)
   Đáp số : 222cm.

8. a) 0 b) 9 c) 0 d) 9

9. a) 432 ; 234 ; b) Tổng của hai số đó là :
   432 + 234 = 666.

BÀI TỰ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Bài 1 (1 điểm)

Làm đúng mỗi câu được 0,5 điểm.

a) B b) A

Bài 2 (2 điểm)

Làm đúng mỗi câu được 1 điểm, mỗi bước được 0,5 điểm.

a) $x \times 3 = 12$
$x = 12 : 3$
$x = 4$

b) $x : 5 = 4$
$x = 4 \times 5$
$x = 20$

Bài 3 (1 điểm)

Ghi đúng mỗi câu được 0,25 điểm.

a) S b) Đ c) Đ d) S

Bài 4 (1,5 điểm)

3 em : 18 quyển
1 em :... quyển ?

Bài giải

Mỗi em được số quyển vở là : (0,5 điểm)
18 : 3 = 6 (quyển) (0,5 điểm)
Đáp số : 6 quyển vở. (0,5 điểm)

Bài 5 (1,5 điểm)

Làm đúng mỗi câu được 0,5 điểm.

a) ABC ; BCD ; CDE.
b) ABCD ; BCDE.
c) ABCDE.

Bài 6 (1,5 điểm)

Chu vi hình vuông đó là : (0,5 điểm).
4 x 4 = 16 (cm) (0,5 điểm).
Đáp số : 16cm (0,5 điểm).

Bài 7 (1,5 điểm)

Cách 1

Số bé nhất có hai chữ số là 10.

Gọi số cần tìm là x, ta có :

$x : 4 = 10$
$x = 10 \times 4$
$x = 40$

Vậy số cần tìm là 40.

Cách 2

Số cần tìm là : (0,5 điểm)

10 x 4 = 40 (0,5 điểm)

Đáp số : 40. (0,5 điểm)

TUẦN 33

LUYỆN TẬP 1

6. a) 275 ; 265 ; 254 ; 234 ; 220 ; 215.

b) 215 ; 220 ; 234 ; 254 ; 265 ; 275.

7. a) 756 ; 758. b) 537 ; 539. c) 704 ; 724.

8. a) B. 50 ; b) C . 900.

LUYỆN TẬP 2

5. Con sư tử cân nặng là :

342 – 121 = 221 (kg)

Đáp số : 221kg.

6.

75	–	40	=	35
–		–		–
40	–	22	=	18
=		=		=
35	–	18	=	17

35	+	57	=	92
+		+		–
57	+	18	=	75
=		=		=
92	–	75	=	17

TUẦN 34

LUYỆN TẬP 1

5. A. Đ ; B. S ; C. Đ ; D. S.

6.

5	x	8	=	40
x		:		:
8	:	2	=	4
=		=		=
40	:	4	=	10

30	:	5	=	6
		x		
28	:	4	=	7
		=		
		20		

LUYỆN TẬP 2

2. a) 20cm ; b) 102km ; c) 3dm ; d) 10m ; e) 8mm.

3. Con dê cân nặng là :

17 + 8 = 25 (kg)

Đáp số : 25kg.

4. B. 3 giờ chiều.

5. a) S ; b) S ; c) Đ ; d) S ; e) Đ.

6. Thùng bé chứa số lít xăng là :

134 − 22 = 112 (*l*)

Đáp số : 112 *l* xăng.

7. D. 6cm.

TUẦN 35

LUYỆN TẬP 1

3. a) Độ dài đường gấp khúc ABCD là : 4cm + 3cm + 5cm = 12cm.

b) Độ dài đường gấp khúc MNPQRS là :

10mm + 10mm + 10mm + 10mm + 10mm = 50 mm ;

hoặc : 10mm x 5 = 50 mm.

4. AB = 3cm ; AC = 4cm ; BC = 5cm.

Bài giải : Chu vi hình tam giác ABC là :

3 + 4 + 5 = 12 (cm)

Đáp số : 12cm.

5. C. 14

LUYỆN TẬP 2

4. b) 4 giờ 15 phút ; c) 7 giờ 30 phút

d) 7 giờ đúng ; e) 1 giờ 15 phút.

5. Nhà Bình mua số mét dây điện là :

50 + 15 = 65(m)

Đáp số : 65m dây điện.

6.

563 > 561	400 + 40 + 5 > 444	200 + 50 + 7 < 267
885 < 886	600 + 6 = 606	300 + 700 = 1000
679 < 682	900 + 90 + 9 < 1000	700 + 30 + 8 < 741
707 > 699	500 + 50 + 5 > 505	400 + 60 > 406

7. Bao ngô cân nặng là :

50 - 5 = 45 (kg)

Đáp số : 45kg.

8.

24	+	5	=	29
+		x		-
5	x	3	=	15
=		=		=
29	-	15	=	14

36	:	4	=	9
:		x		+
4	x	2	=	8
=		=		=
9	+	8	=	17

BÀI TỰ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

Bài 1. 3 điểm

* 2 cột đầu, mỗi kết quả đúng được 0,25 điểm.
* 2 cột sau mỗi cột 0,5 điểm.

Bài 2. 2 điểm

Đặt tính và tính đúng mỗi phép tính được 0,5 điểm.

Bài 3. 1,5 điểm

- Câu trả lời phù hợp : 0,5 điểm.
- Phép tính đúng : 0,5 điểm.
- Đáp số đúng : 0,5 điểm.

Bài 4. 1,5 điểm

Câu a) : 1 điểm.

Câu b) : 0,5 điểm.

Bài 5. 1 điểm

Mỗi câu đúng 0,5 điểm.

Bài 6. 1 điểm

Mục lục

Lời nói đầu	3	
	Đề bài	**Hướng dẫn - đáp số**
Tuần 19	5	82
Tuần 20	9	83
Tuần 21	13	83
Bài tự kiểm tra số 4	17	85
Tuần 22	19	85
Tuần 23	23	85
Tuần 24	27	86
Tuần 25	31	87
Tuần 26	35	88
Tuần 27	41	91
Tuần 28	45	92
Tuần 29	49	94
Tuần 30	53	96
Tuần 31	57	98
Tuần 32	61	100
Bài tự kiểm tra giữa học kì II	65	102
Tuần 33	67	103
Tuần 34	71	103
Tuần 35	76	104
Bài tự kiểm tra cuối học kì II	81	106

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGƯT NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS VŨ VĂN HÙNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :
Phó Tổng biên tập NGÔ ÁNH TUYẾT
Tổng Giám đốc CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập lần đầu và tái bản :
VŨ MAI HƯƠNG

Trình bày bìa :
ĐINH THÙY LINH

Chế bản :
HOÀNG THANH SƠN

Sửa bản in :
VŨ MAI HƯƠNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội -
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

TOÁN CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO LỚP 2 (TẬP HAI)

Mã số : T2T15a4 - ĐTH

Số đăng kí KHXB : 200-2014/CXB/128-89/GD

In 3.000 bản (QĐ60TK), khổ 17x24cm. In tại Công ty cổ phần In Khoa học Kỹ thuật - Hà Nội.
Số in: 30. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2014.